

Số: 1461/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Môi trường tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành-Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2018 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 46 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Môi trường khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Môi trường là 220.748.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Môi trường, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV₍₀₁₎.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG

KHOA MÔI TRƯỜNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo quyết định số 1961./QB-MĐC ngày 23... tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBT mở rộng	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ITC	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
									Loại 1	Loại 2					
1	1321080464	Vũ Đình Kiên	KTMT K58A	7	4.00		4.00	80	1		377.000	2.639.000	21110000732841	BIDV	
2	1321080067	Nguyễn Thị Ngọc	KTMT K58A	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000710467	BIDV	
3	1321080528	Vũ Thảo Trang	KTMT K58A	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000734704	BIDV	
4	1321080545	Nguyễn Thị Hải Vân	KTMT K58A	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000735105	BIDV	
5	1321080087	Đỗ Triển Thành	KTMT K58A	7	4.00		4.00	93		2	290.000	2.030.000	35704060092494	VIB	
6	1321080431	Đào Thị Hà	KTMT K58B	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000732337	BIDV	
7	1321080416	Trịnh Thị Dung	KTMT K58B	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000732294	BIDV	
8	1321080459	Nguyễn Văn Hưng	ĐST & CNMT K58	7	4.00		4.00	90	1		377.000	2.639.000	21110000732762	BIDV	
9	1321080061	Hoàng Thị Mong	ĐST & CNMT K58	7	4.00		4.00	83		2	290.000	2.030.000	21110000710315	BIDV	
10	1321080479	Trần Thị Trà My	ĐST & CNMT K58	7	4.00		4.00	83		2	290.000	2.030.000	21110000733394	BIDV	
11	1321080082	Lê Thị Quỳnh	ĐST & CNMT K58	7	4.00		4.00	83		2	290.000	2.030.000	21110000710786	BIDV	
12	1321080448	Phan Huy Hoàng	ĐST & CNMT K58	7	4.00		4.00	83		2	290.000	2.030.000	21110000732638	BIDV	
13	1321080076	Nguyễn Thị Minh Phương	ĐST & CNMT K58	7	4.00		4.00	88		2	290.000	2.030.000	21110000710722	BIDV	
14	1321080094	Nguyễn Thị Thủy	ĐST & CNMT K58	7	4.00		4.00	83		2	290.000	2.030.000	21110000710892	BIDV	
15	1321020480	Trần Quang Đạt	ĐST & CNMT K58	7	4.00		4.00	83		2	290.000	2.030.000	21110000730997	BIDV	
16	1421080004	Nguyễn Mai Anh	KTMT K59B	26	4.00		4.00	95	1		377.000	9.802.000	21110000786538	BIDV	
17	1421080394	Bùi Minh Trang	KTMT K59B	15	4.00		4.00	82		2	290.000	4.350.000	21110000812442	BIDV	
18	1421080009	Lã Văn Chiêu	KTMT K59A	18	4.00		4.00	90		2	290.000	5.220.000	21110000786802	BIDV	
19	1421080066	Tống Thị Lợi	KTMT K59B	17	3.82		3.82	85		2	290.000	4.930.000	21110000789078	BIDV	
20	1421080209	Bùi Thị Thu Hằng	KTMT K59B	16	3.81		3.81	83		2	290.000	4.640.000	21110000813861	BIDV	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBT mở rộng	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
									Loại 1	Loại 2					
21	1421080216	Nguyễn Thị Hiền	KTMT K59A	18	3.83		3.83	83		2	290.000	5.220.000	21110000815052	BIDV	Huân
22	1421080108	Đặng Thị Hương Thảo	KTMT K59B	21	3.81		3.81	82		2	290.000	6.090.000	21110000789111	BIDV	Thảo
23	1421080309	Nguyễn Lan Nhi	ĐST & CNMT K59B	13	3.92		3.92	86	1		377.000	4.901.000	21110000811935	BIDV	Nhi
24	1421080357	Chu Thị Thảo	ĐST & CNMT K59A	10	3.9		3.9	89		2	290.000	2.900.000	21110000812354	BIDV	Thảo
25	1421080393	Phan Thị Hương Trà	ĐST & CNMT K59A	18	3.86		3.86	89		2	290.000	5.220.000	21110000812424	BIDV	Trà
26	1421080006	Trần Thị Vân Anh	ĐST & CNMT K59A	19	3.84		3.84	82		2	290.000	5.510.000	21110000803297	BIDV	Anh
27	1421080278	Nguyễn Thị Xuân Lộc	ĐST & CNMT K59A	21	3.81		3.81	85		2	290.000	6.090.000	21110000805956	BIDV	Lộc
28	1421080262	Nguyễn Diệu Linh	ĐST & CNMT K59B	16	3.81		3.81	85		2	290.000	4.640.000	21110000805965	BIDV	Linh
29	1421080377	Phan Lệ Thu	ĐST & CNMT K59A	24	3.73		3.73	85		2	290.000	6.960.000	21110000812327	BIDV	Thu
30	1421080093	Nguyễn Thị Mai Phương	ĐST & CNMT K59B	21	3.76		3.76	81		2	290.000	6.090.000	21110000788048	BIDV	Phuỳnh
31	1421080199	Nguyễn Thị Hà	ĐST & CNMT K59A	21	3.76		3.76	80		2	290.000	6.090.000	21110000806126	BIDV	Hà
32	1421080126	Quang Thị Yến	ĐST & CNMT K59B	19	3.74		3.74	81		2	290.000	5.510.000	21110000788808	BIDV	Yến
33	1521080095	Trịnh Ngọc Như Anh	ĐST & CNMT K60B	21	4.00		4.00	98	1		377.000	7.917.000	21110000922271	BIDV	Anh
34	1521080317	Vũ Thị Kim Phương	ĐST & CNMT K60A	27	3.81		3.81	85		2	290.000	7.830.000	21110000919088	BIDV	Phu
35	1521080237	Đặng Thị Tâm	ĐST & CNMT K60B	24	3.75		3.75	92		2	290.000	6.960.000	21110000918289	BIDV	Tâm
36	1521080027	Nguyễn Đình Bắc	ĐST & CNMT K60A	26	3.73		3.73	90		2	290.000	7.540.000	21110000909104	BIDV	Bắc
37	1521080050	Nguyễn Thế Dũng	KTMT K60A	23	3.93		3.93	85	1		377.000	8.671.000	21110000904525	BIDV	Dũng
38	1521080069	Đặng Phương Thảo	KTMT K60A	22	3.73		3.73	79		2	290.000	6.380.000	21110000898202	BIDV	Thảo
39	1521080010	Hoàng Thị Thu Phương	KTMT K60B	20	3.93		3.93	80		2	290.000	5.800.000	21110000894167	BIDV	Thu
40	1521080090	Nguyễn Thị Minh Anh	KTMT K60A	24	3.85		3.85	75		2	290.000	6.960.000	21110000920558	BIDV	Anh
41	1621080062	Phí Thu Thủy	ĐST&CNMT K61	18	3.39		3.39	80	1		377.000	6.786.000	21510001921190	BIDV	Thủy
42	1621080033	Vũ Thị Thùy Linh	ĐST&CNMT K61	22	3.34		3.34	81		2	290.000	6.380.000	21510001920249	BIDV	Linh
43	1621080057	Nguyễn Thị Ngọc Châm	ĐST&CNMT K61	17	3.12		3.12	75		2	290.000	4.930.000	21510002308158	BIDV	Châm
44	1621080003	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	KTMT K61	19	3.89	0.1	3.99	93	1		377.000	7.163.000	21510001919751	BIDV	Nguyệt

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBT mở rộng	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ITC	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
45	1621080713	Đinh Thị Thùy Linh	KTMT K61	23	3.43		3.43	82		2	290.000	6.670.000	21510001948126	BIDV	
46	1721080003	Lê Quốc Anh	MT K62	17	2.74		2.74	81		2	290.000	4.930.000	21510002186354	BIDV	
	Tổng											220.748.000			

(Bảng chữ: Hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm bốn tám nghìn đồng)

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2018

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng CT SV

Ban Chủ nhiệm Khoa

Người lập danh sách



P. T. P. Chi



Lê Xuân Thanh



TS. Nguyễn Quốc Phi



Nguyễn Thị Hậu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1460/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Xây dựng tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2018 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 66 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Xây dựng khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Xây dựng là 302.847.000 đồng (Ba trăm linh hai triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Xây dựng, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *gửi*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Nhu Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Hùng

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2017-2018

(Kèm theo Quyết định số: 1460/QĐ-MĐC ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ-Địa chất)

T T	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
									L1	L2					
1	1321070053	Bùi Quang Đức	DCXDNM58_1	7	4.00			87	1		377,000	2,639,000	21110000740011		
2	1321070202	Phạm Bá Tuấn	DCXDNM58_1	7	4.00			87	1		377,000	2,639,000	21110000607213		
3	1321070003	Nguyễn Quang Anh	DCXDNM58_1	9	4.00			84	1		377,000	3,393,000	21110000714256		
4	1321070194	Trần Trung Toàn	DCXDXN58_1	7	4.00			75		2	290,000	2,030,000	21110000718850		
5	1321070180	Phạm Văn Thắng	DCXDXN58_2	7	4.00			82	1		377,000	2,639,000	21110000718708		
6	1321070547	Phạm Minh Khôi	DCXDXN58_1	9	4.00			75		2	290,000	2,610,000	21110000734494		
7	1321070156	Đỗ Đăng Quyết	DCXDXN58_1	7	4.00			73		2	290,000	2,030,000	21110000702853		
8	1321070444	Nguyễn Tiến Dũng	DCXDXN58_2	7	4.00			75		2	290,000	2,030,000	21110000740321		
9	1321070668	Hà Văn Tiến	DCXDXN58_2	7	4.00			75		2	290,000	2,030,000	21110000734485		
10	1321070039	Nguyễn Văn Dương	DCXDXN58_2	7	4.00			75		2	290,000	2,030,000	21110000701203		
11	1321070716	Đỗ Trọng Việt	DCXDDC58_1	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000736560		
12	1321070139	Nguyễn Thị Nhung	DCXDDC58_1	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000702765		
13	1321070213	Nguyễn Thị Yến	DCXDDC58_1	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000546495		
14	1321070072	Phạm Quang Hiếu	DCXDDC58_2	7	4.00			85	1		377,000	2,639,000	21110000754933		
15	1321070709	Nguyễn Bá Tuyên	DCXDDC58_1	7	4.00			90	1		377,000	2,639,000	21110000735752		
16	1321070592	Nguyễn Bá Minh	DCXDDC58_1	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000738317		
17	1321070710	Nguyễn Văn Tuyên	DCXDDC58_2	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000739329		
18	1321070125	Đào Văn Minh	DCXDDC58_2	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000717972		
19	1321070687	Lương Hồng Trung	DCXDHT58_2	7	4.00			84	1		377,000	2,639,000	21110000738812		
20	1321070174	Đặng Văn Thành	DCXDHT58_2	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000702950		
21	1321070144	Trần Văn Phong	DCXDHT58_2	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000702792		
22	1321070182	Lương Hưng Thịnh	DCXDHT58_2	7	4.00			82	1		377,000	2,639,000	21110000703032		
23	1421070540	Vũ Văn Ước	DCXDNM59_1	16	3.72			80	1		377,000	6,032,000	21110000809204		

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KIỂM TRA XÂY DỰNG HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2017-2018

(Kèm theo Quyết định số: 1960.../QĐ-MDC ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mò-Địa chất)

T	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
									L1	L2					
1	1321070053	Bùi Quang Đức	DCXDNM58_1	7	4.00			87	1		377,000	2,639,000	21110000740011		
2	1321070202	Phạm Bá Tuấn	DCXDNM58_1	7	4.00			87	1		377,000	2,639,000	21110000607213		
3	1321070003	Nguyễn Quang Anh	DCXDNM58_1	9	4.00			84	1		377,000	3,393,000	21110000714256		
4	1321070194	Trần Trung Toàn	DCXDXN58_1	7	4.00			75		2	290,000	2,030,000	21110000718850		
5	1321070180	Phạm Văn Thắng	DCXDXN58_2	7	4.00			82	1		377,000	2,639,000	21110000718708		
6	1321070547	Phạm Minh Khôi	DCXDXN58_1	9	4.00			75		2	290,000	2,610,000	21110000734494		
7	1321070156	Đỗ Đăng Quyết	DCXDXN58_1	7	4.00			73		2	290,000	2,030,000	21110000702853		
8	1321070444	Nguyễn Tiến Dũng	DCXDXN58_2	7	4.00			75		2	290,000	2,030,000	21110000740321		
9	1321070668	Hà Văn Tiến	DCXDXN58_2	7	4.00			75		2	290,000	2,030,000	21110000734485		
10	1321070039	Nguyễn Văn Dương	DCXDXN58_2	7	4.00			75		2	290,000	2,030,000	21110000701203		
11	1321070716	Đỗ Trọng Việt	DCXDDC58_1	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000736560		
12	1321070139	Nguyễn Thị Nhung	DCXDDC58_1	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000702765		
13	1321070213	Nguyễn Thị Yến	DCXDDC58_1	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000546495		
14	1321070072	Phạm Quang Hiếu	DCXDDC58_2	7	4.00			85	1		377,000	2,639,000	21110000754933		
15	1321070709	Nguyễn Bá Tuyên	DCXDDC58_1	7	4.00			90	1		377,000	2,639,000	21110000735752		
16	1321070592	Nguyễn Bá Minh	DCXDDC58_1	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000738317		
17	1321070710	Nguyễn Văn Tuyên	DCXDDC58_2	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000739329		
18	1321070125	Đào Văn Minh	DCXDDC58_2	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000717972		
19	1321070687	Lương Hồng Trung	DCXDHT58_2	7	4.00			84	1		377,000	2,639,000	21110000738812		
20	1321070174	Đặng Văn Thành	DCXDHT58_2	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000702950		
21	1321070144	Trần Văn Phong	DCXDHT58_2	7	4.00			80	1		377,000	2,639,000	21110000702792		
22	1321070182	Lương Hưng Thịnh	DCXDHT58_2	7	4.00			82	1		377,000	2,639,000	21110000703032		
23	1421070540	Vũ Văn Ước	DCXDNM59_1	16	3.72			80	1		377,000	6,032,000	21110000809204		

T T	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
									L1	L2					
24	1421070471	Phạm Văn Thiên	DCXDNM59_1	14	3.61			82		2	290,000	4,060,000	21110000811421	Thiên	
25	1421070327	Nguyễn Văn Hưng	DCXDNM59_1	14	3.54			83		2	290,000	4,060,000	21110000810172	Hưng	
26	1421070229	Đỗ Quang Đài	DCXDNM59_1	14	3.50			82		2	290,000	4,060,000	21110000809666	Đài	
27	1421070005	Nguyễn Dũng Anh	DCXDXN59_2	7	4.00			75		2	290,000	2,030,000	21110000782174	D. Anh	
28	1421070303	Trần Thị Hồng	DCXDXN59_2	18	3.83	0.05	3.88	90	1		377,000	6,786,000	21110000810093	Hồng	
29	1421030088	Nguyễn Tiến Hùng	DCXDXN59_2	20	3.80	0.05	3.85	85		2	290,000	5,800,000	21110000800128	Hùng	
30	1421070149	Bùi Đức Anh	DCXDXN59_2	13	3.77	0.05	3.82	85		2	290,000	3,770,000	21110000809727	Đ. Anh	
31	1421070028	Nguyễn Văn Dân	DCXDXN59_1	13	3.81			84		2	290,000	3,770,000	21110000782411	Dân	
32	1421070023	Trần Bá Cường	DCXDDC59_1	16	3.88	0.05	3.93	85	1		377,000	6,032,000	21110000783928	Cường	
33	1421070497	Nguyễn Đăng Trọng	DCXDDC59_2	16	3.56	0.1	3.66	85	1		377,000	6,032,000	21110000811500	Trọng	
34	1421070006	Dương Việt Bách	DCXDDC59_2	16	3.56	0.1	3.66	85	1		377,000	6,032,000	21110000782192	Bách	
35	1421070411	Ngô Thị Nụ	DCXDDC59_1	13	3.54	0.05	3.59	85		2	290,000	3,770,000	21110000810491	Nụ	
36	1421070140	Nguyễn Mạnh Tùng	DCXDDC59_2	13	3.46	0.05	3.51	81		2	290,000	3,770,000	21110000783353	Tùng	
37	1421070105	Bùi Văn Sơn	DCXDDC59_1	16	3.50			81		2	290,000	4,640,000	21110000782679	Sơn	
38	1421070254	Trịnh Quang Đức	DCXDDC59_2	17	3.47			78		2	290,000	4,930,000	21110000812105	Đức	
39	1421070093	Nguyễn Thị Ngoan	DCXDHT59_2	14	4.00			90	1		377,000	5,278,000	21110000783432	Ngoan	
40	1421070025	Nguyễn Thị Thùy Dung	DCXDHT59_2	14	3.79			83		2	290,000	4,060,000	21110000782378	Dung	
41	1421070220	Nguyễn Ngọc Dự	DCXDHT59_2	19	3.66			70		2	290,000	5,510,000	21110000812239	Dự	
42	1521070009	Phạm Thế Duyệt	DCXDNM60	22	3.43			80	1		377,000	8,294,000	21110000903513	Duyệt	
43	1521070325	Trần Hồng Phúc	DCXDNM60	23	3.41			77		2	290,000	6,670,000	21110000917028	Phúc	
44	1521070003	Phạm Đăng Quân	DCXDNM60	24	2.94	0.1	3.04	81		2	290,000	6,960,000	21110000908989	Quân	
45	1521070012	Hoàng Minh Hiếu	DCXDXN60	24	2.75			71		2	290,000	6,960,000	21110000903540	Hiếu	
46	1521070119	Phạm Trung Kiên	DCXDXN60	21	2.69			71		2	290,000	6,090,000	21110000891496	Kiên	
47	1521070380	Đỗ Bảo Trung	DCXDDC60A	21	3.81			95	1		377,000	7,917,000	22010000737903	Trung	
48	1521070371	Phan Quang Thuận	DCXDDC60A	19	3.74			95	1		377,000	7,163,000	21110000916362	Thuận	
49	1521070070	Bùi Đức Thiện	DCXDDC60A	18	3.61			87		2	290,000	5,220,000	21110000891034	Thiện	

MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
								L1	L2					
1521070403	Phạm Văn Tuấn	DCXDDC60B	22	3.55			97		2	290,000	6,380,000	21110000917000	Tuấn	
1521070071	Nguyễn Thị Hồng Châu	DCXDDC60B	20	3.53	0.05	3.58	91		2	290,000	5,800,000	21110000891043	Chau	
1521070001	Nguyễn Hữu Long	DCXDDC60A	23	3.43			80		2	290,000	6,670,000	21110000908961	Long	
1521070297	Vũ Thị Loan	DCXDDC60A	27	3.30	0.1	3.40	91		2	290,000	7,830,000	21110000921791	Loan	
1521070269	Vũ Đức Hùng	DCXDDC60B	18	3.28			78		2	290,000	5,220,000	21110000921241	Hung	
1521070232	Trần Thị Thùy Dương	DCXDHT60	15	3.87			80	1		377,000	5,655,000	2171000092015	B	
1521070360	Phan Thị Thanh	DCXDHT60	21	3.62	0.05	3.67	83		2	290,000	6,090,000	21110000916821	Thanh	
1521070268	Vũ Đình Hùng	DCXDHT60	26	2.87			71		2	290,000	7,540,000	21110000916113	Đ	
1621070212	Nguyễn Thành Đồ	DCDXN61	24	3.44	0.1	3.54	80	1		377,000	9,048,000	21510001919706	Đ	
1621070209	Nguyễn Duy Anh Tuấn	DCXDHT61	18	2.92			71		2	290,000	5,220,000	45210000398426	Tuấn	
1621070120	Phí Minh Điền	DCXDDC61A	20	3.33	0.05	3.38	81	1		377,000	7,540,000	21510001954293	Điền	
1321070405	Lê Tuấn Anh	DCXDDC58_2	20	3.28			80		2	290,000	5,800,000	42710000326876	Anh	
1621050406	Đỗ Huỳnh Đức	DCXDDC61A	17	2.75			70		2	290,000	4,930,000	21510001927976	Đức	
1721070033	Dương Thị Hương Ly	DCXDDC62	15	3.00	0.05	3.05	83		2	290,000	4,350,000	21510002196548	Hương Ly	
1721070025	Trần Hồng Anh	DCXDDC62	15	3.00	0.05	3.05	83		2	290,000	4,350,000	21510002178953	Anh	
1721070068	Phạm Bá Nhân	DCXDHT62	14	2.86	0.1	2.96	78		2	290,000	4,060,000	21510002196414	Nhân	
1721070065	Lương Huy Hoàng	DCXDHT62	17	2.74			76		2	290,000	4,930,000	21510002197046	Hoàng	
Tổng cộng											302,847,000			

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm linh hai triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Quyết của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

Ban chủ nhiệm Khoa

Người lập danh sách






Lê Xuân Thanh





P. T. P. Chi

Phạm Thanh Huyền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1464/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Mỏ tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2018 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 80 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Mỏ khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Mỏ là 313.636.000 đồng (Ba trăm mười ba triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Mỏ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỞNG XÉT CẤP HỌC bổng KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA MÔ - HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2017-2018

(Kèm theo quyết định số **1464** /QĐ-MDC ngày **23** tháng **10** năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT (hệ 4)	Điểm thưởng	Điểm TBCHT MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền	Tài khoản	Ký xác nhận
									L1	L2				
1	1321040148	Nguyễn Đăng	Khai thác A K58	7	4		4	80	1		377.000	2.639.000	21110000718522	
2	1321040011	Keo oudom	Khai thác A K58	7	4		4	88	1		377.000	2.639.000	25510001575560	
3	1321040548	Phạm Hồng	Khai thác A K58	7	4		4	80	1		377.000	2.639.000	21110000737305	
4	1321040006	Phansone	Khai thác A K58	7	4		4	88	1		377.000	2.639.000	45110000278877	
5	1321040023	Hoàng Anh	Khai thác A K58	7	4		4	87	2	2	290.000	2.030.000	21110000701683	
6	1321040152	Hoàng Thủy	Khai thác A K58	7	4	0,1	4,1	92	2	2	290.000	2.030.000	21110000718559	
7	1321040091	Hoàng Thị	Khai thác A K58	7	4	0,05	4,05	87	2	2	290.000	2.030.000	21110000718133	
8	1321040184	Phạm Duy	Khai thác A K58	7	4		4	80	2	2	290.000	2.030.000	21110000713031	
9	1321040089	Nguyễn Minh	Khai thác A K58	7	4		4	80	2	2	290.000	2.030.000	21110000752797	
10	1321040034	Hoàng Mạnh	Khai thác B K58	7	4		4	78	2	2	290.000	2.030.000	21110000717796	
11	1321040314	Nguyễn Văn	Khai thác B K58	7	4	0,1	4,1	87	2	2	290.000	2.030.000	21110000714140	
12	1321040085	Lương Văn	Khai thác C K58	7	4		4	88	1		377.000	2.639.000	21110000718115	
13	1321020233	Phan Ngọc	Khai thác C K58	7	4		4	80	2	2	290.000	2.030.000	21110000711646	
14	1321040066	Trần Văn	Khai thác C K58	7	4		4	80	2	2	290.000	2.030.000	21110000701850	
15	1321040315	Trần Ngọc	Khai thác C K58	7	4		4	78	2	2	290.000	2.030.000	21110000719710	
16	1321040545	Vũ Hải	Khai thác C K58	7	4		4	76	2	2	290.000	2.030.000	21110000730571	
17	1321040566	Khuong Minh	Khai thác C K58	7	4		4	76	2	2	290.000	2.030.000	21110000730711	
18	1321040409	Nguyễn Tân	Khai thác D K58	7	4		4	82	2	2	290.000	2.030.000	21110000735053	
19	1321040524	Dương Mạnh	Khai thác D K58	7	4		4	80	2	2	290.000	2.030.000	21110000567627	
20	1321040461	Nguyễn Quốc	Khai thác D K58	7	4	0,1	4,1	87	2	2	290.000	2.030.000	21110000730067	
21	1321040330	Đoàn Đức	Khai thác D K58	7	4		4	87	2	2	290.000	2.030.000	21110000719765	
22	1321040456	Nguyễn Đức	Khai thác G K58	7	4	0,1	4,1	90	1		377.000	2.639.000	21110000588442	
23	1321040064	Phạm Văn	Khai thác G K58	7	4		4	85	2	2	290.000	2.030.000	21110000701841	
24	1321040081	Nguyễn Xuân	Khai thác G K58	7	4	0,1	4,1	92	2	2	290.000	2.030.000	21110000543937	
25	1321040077	Nguyễn Đức	Khai thác H K58	7	4		4	90	1		377.000	2.639.000	21110000718063	
26	1321040242	Đỗ Văn	Khai thác H K58	7	4		4	84	1		377.000	2.639.000	21110000719260	



27	1321040037	Phạm Hữu Cường	Khai thác H K58	7	4		4		85		2.900.000	2.030.000	21110000701744
28	1321040142	Lương Văn Khang	Khai thác H K58	7	4		4		80		2.900.000	2.030.000	21110000706192
29	1321040129	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Tuyển khoáng A K58	7	4		4	1	80		377.000	2.639.000	21110000718407
30	1321040531	Trần Hùng Mạnh	Tuyển khoáng A K58	7	4		4	1	80		377.000	2.639.000	21110000737086
31	1321040200	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Tuyển khoáng A K58	7	4		4		80		2.900.000	2.030.000	21110000718911
32	1321040133	Trần Văn Hưng	Tuyển khoáng A K58	7	4		4		85		2.900.000	2.030.000	21110000718443
33	1321040586	Nguyễn Thùy Trâm	Tuyển khoáng A K58	7	4		4		80		2.900.000	2.030.000	21110000730809
34	1321040336	Nguyễn Thị Hai Yến	Tuyển khoáng B K58	7	4		4	1	85		377.000	2.639.000	21110000719561
35	1321040185	Trần Hoài Nam	Tuyển khoáng B K58	7	4	0,05	4,05		85		2.900.000	2.030.000	21110000718805
36	1321040145	Trần Văn Khoa	Tuyển khoáng B K58	7	4		4		80		2.900.000	2.030.000	21110000706226
37	1321040082	Nguyễn Thị Hà	Tuyển khoáng B K58	7	4		4		80		2.900.000	2.030.000	21110000718090
38	1321040492	Nguyễn Bá Hoàng	Tuyển khoáng B K58	7	4		4		80		2.900.000	2.030.000	21110000730128
39	1421040168	Nguyễn Hoàng Long	Khai Thác A K59	22	4		4		75		2.900.000	6.380.000	21110000792003
40	1421040251	Mai Hiền Thành	Khai Thác A K59	17	3,94	0,05	3,99		81		2.900.000	4.930.000	21110000792340
41	1421040568	Đặng Đình Văn	Khai Thác A K59	17	3,94		3,94		70		2.900.000	4.930.000	21110000808195
42	1421040564	Trần Minh Tuấn	Khai Thác A K59	15	3,93	0,03	3,96		92		2.900.000	4.350.000	21110000815274
43	1421040127	Hà Quang Huy	Khai thác B K59	18	4		4		90		2.900.000	5.220.000	21110000797637
44	1421040379	Bé Ngọc Chiến	Khai thác B K59	15	4		4	1	93		377.000	5.655.000	21110000807208
45	1421040020	Phạm Văn Bình	Khai thác C K59	16	4	0,1	4,1	1	92		377.000	6.032.000	21110000797390
46	1421040293	Đào Xuân Toàn	Khai thác C K59	15	4	0,05	4,05		85		2.900.000	4.350.000	21110000797789
47	1421040557	Nguyễn Anh Tuấn	Khai thác C K59	7	4		4		80		2.900.000	2.030.000	21110000808140
48	1421040055	Nguyễn Lê Duy	Khai thác C K59	7	4		4		87		2.900.000	2.030.000	21110000796485
49	1421040138	Mai Văn Hưng	khai thác D K59	15	4	0,03	4,03		94		2.900.000	4.350.000	21110000797734
50	1421040542	Nguyễn Lê Trung	khai thác D K59	15	4		4		70		2.900.000	4.350.000	21110000815256
51	1421040110	Nguyễn Minh Hiếu	khai thác D K59	15	3,87	0,1	3,97		82		2.900.000	4.350.000	21110000795552
52	1421040006	Nguyễn Trúc Anh	Khai thác G K59	15	4	0,1	4,1	1	90		377.000	5.655.000	21110000796120
53	1421040242	Nguyễn Duy Thái	Khai thác G K59	18	3,89	0,05	3,94		90		2.900.000	5.220.000	21110000792331
54	1421040442	Đoàn Ngọc Linh	Tuyển khoáng A K59	17	4	0,05	4,05	1	93		377.000	6.409.000	21110000807402
55	1421040368	Uông Văn Bắc	Tuyển khoáng A K59	15	3,8	0,1	3,9		90		2.900.000	4.350.000	21110000807110
56	1421040122	Nguyễn Thị Huệ	Tuyển khoáng B K59	17	4	0,05	4,05	1	89		377.000	6.409.000	21110000795978
57	1421040202	Đào Minh Nguyên	Tuyển khoáng B K59	17	3,74	0,1	3,84		80		2.900.000	4.930.000	21110000796209
58	1421040469	Nguyễn Hoàng Oanh	Tuyển khoáng B K59	16	3,75		3,75		72		2.900.000	4.640.000	21110000814864
59	1421040408	Phạm Thị Thu Hà	Tuyển luyện QKL K59	19	3,84	0,1	3,94	1	90		377.000	7.163.000	21110000807253
60	1421040106	Lê Văn Hiệp	Tuyển luyện QKL K59	15	3,8	0,05	3,85		82		2.900.000	4.350.000	21110000597651

61	1421040141	Đặng Thùy	Hương	Tuyển luyện QK	19	3,76	0,05	3,81	81	290.000	5.510.000	21110000797743	Hương
62	1521040113	Kiểu Đình	Bách	Khai thác A K60	20	3,65		3,65	75	2	5.800.000	21110000899117	Bách
63	1521040346	Dương Minh	Phương	Khai thác A K60	21	3,52		3,52	82	1	7.917.000	21110000918438	Phương
64	1521040197	Ngô Đình	Ban	Khai thác B K60	16	3,63		3,63	90	1	6.032.000	21110001028835	Ban
65	1521040152	Lương Duy	Tân	Khai thác B K60	20	3,44	0,05	3,49	75	2	5.800.000	21110000899700	Tân
66	1521040130	Bế Văn	Hiếu	Khai thác B K60	20	3,48	0,05	3,53	72	2	5.800.000	21110000886429	Hiếu
67	1521040311	Vũ Đình	Thiện	Khai thác C K60	23	3,5		3,5	71	2	6.670.000	21110000923210	Thiện
68	1521040024	Nguyễn Thùy	Trang	Tuyển Khoáng K60	15	3,87		3,87	70	2	4.350.000	21110000892329	Trang
69	1521040240	Lý Như	Hoa	Tuyển Khoáng K60	21	3,81		3,81	77	2	6.090.000	21110000922493	Hoa
70	1521040345	Triệu Thị	Minh	Tuyển Khoáng K60	22	3,66		3,66	75	2	6.380.000	21510001972286	Minh
71	1521040254	Nguyễn Xuân	Khải	Tuyển Khoáng K60	22	3,66		3,66	77	2	6.380.000	21110000918094	Khải
72	1621040016	Phạm Văn	Khải	Khai thác K61	30	2,68		2,68	71	2	8.700.000	21510001924694	Khải
73	1621040018	Vũ Thanh	Nam	Khai thác K61	24	3,29		3,29	71	2	6.960.000	21510001924719	Nam
74	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	Khai thác K61	18	3,61		3,61	73	2	5.220.000	21510001923798	Hòa
75	1621040003	Trần Xuân	Trà	Tuyển khoáng K61	24	3,27	0,05	3,32	76	2	6.960.000	21510001923804	Trà
76	1621040039	Nguyễn Đình	Chi	Tuyển khoáng K61	21	3,31		3,31	76	2	6.090.000	21510001954062	Chi
77	1621040007	Đặng Thị	Thu	Tuyển khoáng K61	19	2,87		2,87	70	2	5.510.000	21510001923822	Thu
78	1621040084	Nguyễn Thị	Thom	Tuyển khoáng K61	27	2,63		2,63	71	2	7.830.000	21510001925873	Thom
79	1621040716	Cao sỹ	Thiện	Tuyển khoáng K61	19	2,53		2,53	70	2	5.510.000	21510001950006	Thiện
80	1631040053	Phạm Quang	Huy	LT Kỹ thuật Mỏ K61	7	3,00		3	71	2	2.205.000	21510002136313	Huy
Cộng											313.636.000		

Bảng chữ: Ba trăm mười ba triệu sáu trăm ba sáu ngàn đồng.

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng CTSV

TM. BCN Khoa Mỏ

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2018

Người lập danh sách



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Lê Văn Hùng Trưởng

Phạm T.P. Chi

Lê Xuân Thanh

Nguyễn Tiến

Hoàng Thị Nga

Số: **1996**/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **21** tháng **12** năm **2018**

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên tại Vũng Tàu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2018 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 36 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Vũng Tàu (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của sinh viên Vũng Tàu là **157.006.000đ (Một trăm năm mươi bảy triệu không trăm linh sáu nghìn đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng đại diện cơ sở đào tạo Vũng Tàu, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(1).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CƠ SỞ VÙNG TÀU ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo quyết định số...1996.../QĐ-MDC ngày 21... tháng 12... năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L.1	L.2					
1	1321011005	Vũ Việt Anh	15/04/1995	DCDKKK58VT	7	4,00		4,00	72		2	290.000	2.030.000	0081001308030	Vietcombank	Vùng Tàu
2	1321011075	Phạm Hải Minh	06/06/1995	DCDKKK58VT	7	4,00		4,00	76		2	290.000	2.030.000	351001127869	Vietcombank	Bắc Ninh
3	1321011026	Nguyễn Văn Đức	05/02/1994	DCDKKK58VT	10	3,85		3,85	71		2	290.000	2.900.000	6090205461090	Agribank	Vùng Tàu
4	1321011068	Hoàng Phi Long	16/06/1994	DCDKKK58VT	7	3,76	0,10	3,86	90	1		377.000	2.639.000	21310000509951	BIDV	Nam Hà Nội
5	1321011027	Trần Văn Đức	20/02/1995	DCDKKK58VT	10	3,70		3,70	79		2	290.000	2.900.000	11004399471	Vietcombank	Hà Nội
6	1321011058	Trần Văn Khánh	02/12/1991	DCDKLD58VT	7	4,00	0,10	4,10	88	1		377.000	2.639.000	101001384350	VietinBank	Vùng Tàu
7	1321011077	Đào Hữu Nam	22/09/1993	DCDKLD58VT	7	4,00		4,00	79		2	290.000	2.030.000	0081001253356	Vietcombank	Vùng Tàu
8	1321011082	Nguyễn Võ Văn Nguyễn	28/06/1995	DCDKLD58VT	7	4,00		4,00	79		2	290.000	2.030.000	109006950820	VietinBank	Sông Cầu- Phú Yên
9	1321011030	Hà Thị Thủy Hằng	30/06/1995	DCDKLD58VT	7	4,00		4,00	78		2	290.000	2.030.000	76610000104746	BIDV	Vùng Tàu
10	1421011259	Trần Yến Nhi	07/12/1996	DCCD TD59VT	14	3,79		3,79	78		2	290.000	4.060.000	6600205375566	Agribank	Long An
11	1421011257	Nguyễn Thị Hương Nhi	13/10/1995	DCCD TD59VT	14	3,79		3,79	75		2	290.000	4.060.000	109866796011	VietinBank	Vùng Tàu
12	1421011295	Nguyễn Anh Sơn	17/11/1996	DCCD TD59VT	14	3,59	0,10	3,69	90	1		377.000	5.278.000	0081001259735	Vietcombank	Vùng Tàu
13	1421011220	Phạm Thị Lữ	02/01/1996	DCCD TD59VT	14	3,79		3,79	75		2	290.000	4.060.000	0081001296244	Vietcombank	Vùng Tàu
14	1421011393	Nguyễn Anh Tú	28/06/1996	DCCD TD59VT	14	3,79		3,79	80	1		377.000	5.278.000	040029284182	Sacombank	Tam Quan
15	1421011056	Trần Văn Duẩn	20/12/1996	DCDKKK59VT	19	3,84	0,05	3,89	88	1		377.000	7.163.000	76010000893325	BIDV	Vùng Tàu

TT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại Hb		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L.1	L.2					
16	1421011001	Huỳnh Nhật An	13/07/1996	DCDKKK59VT	19	3,70		3,70	73		2	290.000	5.510.000	0081001234045	Vietcombank	Vùng Tàu
17	1421011164	Kiều Mạnh Hưng	11/10/1996	DCDKKK59VT	19	3,64		3,64	71		2	290.000	5.510.000	3611205078940	Agribank	Tây Nghệ An
18	1421011016	Phan Thị Lan Anh	01/03/1996	DCDKKK59VT	19	3,61	0,10	3,71	73		2	290.000	5.510.000	6090205604118	Agribank	Tuyên Hòa
19	1421011394	Nguyễn Thị Thanh Tú	18/07/1996	DCDKLD59VT	14	3,93		3,93	82	1		377.000	5.278.000	040029181650	Sacombank	Bình Định
20	1421011430	Phan Thị Hồng Vy	15/06/1996	DCDKLD59VT	14	3,86		3,86	72		2	290.000	4.060.000	108665800	Đông Á	Tuy Hòa
21	1421011319	Trịnh Thị Phương Thảo	10/09/1996	DCDKLD59VT	14	3,39		3,39	77		2	290.000	4.060.000	291000285264	Vietcombank	Chư Sê
22	1421011291	Huỳnh Thị Sang	15/05/1996	DCMOKT59VT	15	3,73	0,05	3,78	90	1		377.000	5.655.000	0081001289757	Vietcombank	Vùng Tàu
23	1421011368	Lê Thị Trang	10/05/1995	DCMOKT59VT	15	3,50		3,50	74		2	290.000	4.350.000	0081001205809	Vietcombank	Vùng Tàu
24	1521011136	Phan Thái Hà	27/06/1997	DCCDTD60VT	17	3,47	0,10	3,57	72		2	290.000	4.930.000	6090205752985	Agribank	Vùng Tàu
25	1521011085	Phạm Sơn Hà	20/08/1997	DCDKKK60VT	17	3,94	0,05	3,99	94	1		377.000	6.409.000	3403205100393	Agribank	Kiến Xương -
26	1521011080	Nguyễn Văn Luân	01/03/1994	DCDKKK60VT	14	3,79		3,79	75		2	290.000	4.060.000	50055394838	Sacombank	Vùng Tàu
27	1521011126	Phạm Hồng Đức	02/09/1997	DCDKKK60VT	14	3,29		3,29	73		2	290.000	4.060.000	6090205578312	Agribank	Vùng Tàu
28	1521011131	Hồ Hữu Hoàng Duy	26/06/1997	DCDKLD60VT	17	3,47	0,05	3,52	83	1		377.000	6.409.000	76010000643779	BIDV	Vùng Tàu
29	1521011056	Trần Thị Xuân	07/04/1997	DCDKLD60VT	17	3,06	0,10	3,16	80		2	290.000	4.930.000	76010000652915	BIDV	Vùng Tàu
30	1521011265	Lê Thị Khánh Linh	13/07/1997	DCMOKT60VT	17	3,44	0,05	3,49	80	1		377.000	6.409.000	206049689	ACB	Vùng Tàu
31	1621010151	Trần Hoàng Dung	23/04/1998	DCCDTD61VT	17	3,18	0,05	3,23	76		2	290.000	4.930.000	0081001298991	Vietcombank	Vùng Tàu
32	1621011044	Phạm Gia Bảo	10/03/1998	DCDKTB61VT	17	3,06	0,05	3,11	86	1		377.000	6.409.000	180314849166106	Eximbank	Vùng Tàu

TT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại Hb		Số tiền/ ITC	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L.1	L.2					
33	1721011016	Vũ Văn Tùng	22/02/1999	DCCDTD62VT	15	3,10		3,10	73		2	290.000	4.350.000	5615205019819	Agribank	Tân Thành - Bình Phước
34	1721011046	Nguyễn Văn Duy	06/11/1999	DCCDTD62VT	15	2,80		2,80	71		2	290.000	4.350.000	4704205333890	Agribank	Ninh Hòa -
35	1721011034	Nguyễn Ngọc Thành	18/10/1998	DCCDTD62VT	15	2,80	0,05	2,85	76		2	290.000	4.350.000	6090205760796	Agribank	Vũng Tàu
36	1721011018	Trần Đức Anh	25/02/1999	DCDKKK62VT	15	2,60		2,60	71		2	290.000	4.350.000	6090205694019	Agribank	Vũng Tàu
Tổng cộng													157.006.000			

Số tiền (bằng chữ): Một trăm năm mươi bảy triệu không trăm linh sáu nghìn đồng.

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2018

Duyệt Ban giám hiệu

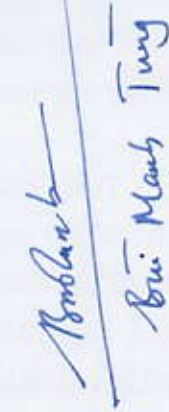
Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

Người lập biểu









Phạm T. P. Chi

Nguyễn Thu Hà

Số 467/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2018 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 112 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Công nghệ thông tin là **559.468.000 đồng** (Năm trăm năm mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỞNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số. 1467...../QB-MĐC ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỗ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm m TBC HT	Điểm thưởng	Điểm TBC MRH T	KQ RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Ghi chú
										L1	L2				
1	1321050114	Lê Thị	Lê	DCCCTKT58_1	7	4		4	84	1		377.000	2.639.000	21110000707867	
2	1321050638	Phong Thành	Nam	DCCCTKT58_1	7	4	0,05	4,05	85	1		377.000	2.639.000	21110000738210	
3	1321050145	Ngô Thị Hồng	Ngọc	DCCCTKT58_1	7	4		4	81	1		377.000	2.639.000	21110000698244	
4	1321050575	Lê Thị Thanh	Huyền	DCCCTKT58_1	7	4		4	84	1		377.000	2.639.000	21110000737651	
5	1321050008	Nguyễn Việt	Anh	DCCCTKT58_1	7	4		4	80	1		377.000	2.639.000	21110000707159	
6	1321050065	Tổng Văn Anh	Hải	DCCCTKT58_1	7	4		4	84	1		377.000	2.639.000	21110000697481	
7	1321050639	Trương Đức	Nam	DCCCTKT58_1	7	4		4	88	1		377.000	2.639.000	21110000743816	
8	1321050709	Nguyễn Thị	Thảo	DCCCTKT58_1	7	4		4	81	1		377.000	2.639.000	21110000739754	
9	1321050149	Lương Thị	Nguyễn	DCCCTKT58_1	7	4	0,1	4,1	90	1		377.000	2.639.000	21110000698271	
10	1321050216	Lại Thanh	Tùng	DCCCTMO58_1	7	4		4	80	1		377.000	2.639.000	21110000698536	
11	1321050553	Phạm Đức	Hoàn	DCCCTMO58_1	7	4		4	80	1		377.000	2.639.000	21110000743621	
12	1321050765	Lê Xuân	Trưởng	DCCCTPM58_1	7	4		4	92	1		377.000	2.639.000	21110000736852	
13	1321050465	Nguyễn Văn	Dũng	DCCCTPM58_1	7	4		4	85	1		377.000	2.639.000	21110000742053	
14	1321050499	Lê Thái	Hà	DCCCTPM58_1	7	4		4	85	1		377.000	2.639.000	21110000733914	
15	1321050092	Trần Văn	Huy	DCCCTPM58_1	7	4		4	85	1		377.000	2.639.000	21110000707733	
16	1321050213	Nguyễn Hữu	Tuấn	DCCCTPM58_1	7	4		4	80	1		377.000	2.639.000	21110000698493	
17	1321030705	Trác Công	Lý	DCCCTPM58_1	7	4		4	80	1		377.000	2.639.000	21110000739684	
18	1321050507	Lê Minh	Hải	DCCCTPM58_1	7	4		4	80	1		377.000	2.639.000	21110000743515	
19	1321050569	Nguyễn Mạnh	Hùng	DCCCTPM58_1	7	4		4	80	1		377.000	2.639.000	21110000737961	
20	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	DCCCTPM62B	16	3,91			3,91	80	1	377.000	6.032.000	21510002210341	
21	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCCCTPM62A	16	3,69			3,69	70	2	290.000	4.640.000	21510002209507	

22	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	DCCTPM62C	18	3,36	0,1	3,46	80	1	377.000	6.786.000	21510002331172
23	1721050724	Nguyễn Thị	Hậu	DCCTPM62C	18	3,33		3,33	82	1	377.000	6.786.000	21510002209598
24	1721050629	Trương Thủy	Giang	DCCTPM62C	16	3,31		3,31	85	1	377.000	6.032.000	21510002209020
25	1721050001	Trần Thị Mỹ	Duyên	DCCTPM62D	14	3,21		3,21	80	1	377.000	5.278.000	21510002330267
26	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	DCCTPM62C	16	3,19		3,19	76	2	290.000	4.640.000	21510002180143
27	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	DCCTPM62C	16	3		3	76	2	290.000	4.640.000	21510002196210
28	1721050395	Lê Thị	Hiền	DCCTPM62B	14	2,93		2,93	70	2	290.000	4.060.000	21510002439395
29	1721050715	Nguyễn Lê	Anh	DCCTPM62C	14	2,93		2,93	76	2	290.000	4.060.000	21510002330665
30	1621050727	Đinh Thị Hải	Yến	DCCTPM61B	15	3,6		3,6	80	1	377.000	5.655.000	21510001950079
31	1621050053	Phạm Gia	Thức	DCCTPM61B	24	3,54		3,54	82	1	377.000	9.048.000	21510002308042
32	1621050736	Hoàng Thanh	Tùng	DCCTPM61A	20	3,45		3,45	78	2	290.000	5.800.000	21510001950149
33	1621050113	Trần Văn	Cương	DCCTPM61D	21	3,19		3,19	71	2	290.000	6.090.000	21510001931162
34	1621050237	Ngô Công	Minh	DCCTPM61B	17	3,12		3,12	81	2	290.000	4.930.000	21510001915962
35	1621050262	Vũ Thị Lan	Anh	DCCTPM61A	15	3,03		3,03	76	2	290.000	4.350.000	21510001916105
36	1621050396	Nguyễn Văn	Nam	DCCTPM61A	18	2,92		2,92	76	2	290.000	5.220.000	21510001927912
37	1621050702	Nguyễn Thế	Lương	DCCTPM61C	18	2,89		2,89	70	2	290.000	5.220.000	21510001953528
38	1621050162	Kiều Xuân	Toàn	DCCTPM61D	21	2,83		2,83	76	2	290.000	6.090.000	215100019311320
39	1521050520	Đỗ Duy	Anh	DCCTPM60_1	16	3,78		3,78	84	1	377.000	6.032.000	21110000918623
40	1521050099	Ngô Thị	Giang	DCCTPM60_1	21	3,71		3,71	85	1	377.000	7.917.000	21110000886836
41	1521050185	Nghiêm Hữu	Hoàng	DCCTPM60_1	17	3,65		3,65	81	1	377.000	6.409.000	21110000894662
42	1521050327	Đỗ Thị Hồng	Bích	DCCTPM60_1	22	3,38	0,1	3,48	82	1	377.000	8.294.000	21110000957583
43	1521050408	Trần Văn	Kiên	DCCTPM60_1	15	3,47		3,47	82	1	377.000	5.655.000	21110000902778
44	1521070180	Nguyễn Tiến	Bảo	DCCTPM60_1	22	3,45		3,45	83	1	377.000	8.294.000	21110000916511
45	1521050418	Lê Thị Thùy	Linh	DCCTPM60_1	26	3,37		3,37	83	1	377.000	9.802.000	21110000918906
46	1521050081	Đào Minh	Toàn	DCCTPM60_1	17	3,35		3,35	82	1	377.000	6.409.000	21110000905227
47	1521050461	Phạm Thị	Quỳnh	DCCTPM60_1	24	3,35		3,35	89	1	377.000	9.048.000	21110000921117
48	1421050567	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	DCCTPM59_1	15	3,47		3,47	100	1	377.000	5.655.000	21110000814527
49	1421050591	Nguyễn Ngọc	Thái	DCCTPM59_1	14	3,39		3,39	82	1	377.000	5.278.000	21110000818316
50	1421050403	Dương Tiến	Hiệu	DCCTPM59_1	19	3,24		3,24	77	2	290.000	5.510.000	21110000817809
51	1421050503	Bùi Văn	Minh	DCCTPM59_1	17	3,21		3,21	77	2	290.000	4.930.000	21110000818112
52	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	DCCTMM62B	14	3,46		3,46	83	1	377.000	5.278.000	21510002571783
53	1721050682	Hoàng Thị Ngọc	Mai	DCCTMM62B	16	3,31		3,31	78	2	290.000	4.640.000	21510002210040
54	1721050496	Đinh Việt	Anh	DCCTMM62B	18	3,19	0,1	3,29	85	2	290.000	5.220.000	21510002196140

55	1721050186	Hà Quang	Linh	DCCTMM62C	14	3,04		3,04	76		2	290.000	4.060.000	21510002186576
56	1721050912	Trần Đức	Dũng	DCCTMM62B	16	2,91	0,05	2,96	80		2	290.000	4.640.000	42710000401889
57	1721050525	Đông Thị	Vân	DCCTMM62B	16	2,91		2,91	75		2	290.000	4.640.000	21510002190799
58	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	DCCTMM62B	18	2,83		2,83	81		2	290.000	5.220.000	21510002183045
59	1721050231	Nguyễn Văn	Hiếu	DCCTMM62C	16	2,78		2,78	71		2	290.000	4.640.000	21510002196955
60	1721050293	Phạm Thanh	Nga	DCCTMM62B	18	2,72		2,72	71		2	290.000	5.220.000	21510002185014
61	1621050457	Hoàng Anh	Tuấn	DCCTMM61A	24	3,58		3,58	82	1		377.000	9.048.000	21510001933788
62	1621050585	Nguyễn Quế Thị	Loan	DCCTMM61A	23	3,46		3,46	81	1		377.000	8.671.000	21510001934523
63	1621050264	Đỗ Thị	Linh	DCCTMM61A	23	2,89	0,1	2,99	86		2	290.000	6.670.000	21510001916123
64	1521050553	Trần Văn	Tôn	DCCTMM60_2	19	3,76		3,76	88	1		377.000	7.163.000	21110000920169
65	1521050524	Lê Thị Ngọc	Ánh	DCCTMM60_2	21	3,57		3,57	83	1		377.000	7.917.000	21110000918599
66	1421050539	Nguyễn Thị Kim	Oanh	DCCTMM59_2	18	3,83		3,83	83	1		377.000	6.786.000	21110000814323
67	1421050570	Phạm Ngọc	Sáng	DCCTMM59_2	18	3,83		3,83	80	1		377.000	6.786.000	21110000817137
68	1421050638	Trần Thị Thu	Thương	DCCTMM59_2	21	3,79		3,79	83	1		377.000	7.917.000	21110000814493
69	1421050253	Đàm Việt	Anh	DCCTMM59_2	23	3,76		3,76	80	1		377.000	8.671.000	21110000817058
70	1421050077	Nguyễn Huy	Hùng	DCCTMM59_2	16	3,69		3,69	90	1		377.000	6.032.000	21110000791365
71	1421050148	Nguyễn Thị	Nhung	DCCTMM59_2	18	3,61		3,61	80	1		377.000	6.786.000	21110000793565
72	1421050662	Nguyễn Thị Thu	Trang	DCCTMM59_2	14	3,61		3,61	80	1		377.000	5.278.000	21110000817128
73	1321050032	Lương Quốc	Cường	DCCTMM58_2	7	3,89		3,89	88	1		377.000	2.639.000	0451000447109
74	1321050519	Nguyễn Thị	Hạnh	DCCTMM58_2	7	4	0,1	4,1	98	1		377.000	2.639.000	157112023
75	1321050770	Phạm Bảo	Tú	DCCTMM58_2	7	4		4	81	1		377.000	2.639.000	19030936509018
76	1321050555	Bùi Huy	Hoàng	DCCTMM58_2	7	4		4	92	1		377.000	2.639.000	991000029733
77	1321050713	Nguyễn Thị	Thắm	DCCTMM58_2	7	4		4	88	1		377.000	2.639.000	0451000443401
78	1721050304	Trần Thị	Huệ	DCCTKT62	16	2,88		2,88	75		2	290.000	4.640.000	21510002179284
79	1721050371	Phạm Thị	Loan	DCCTKT62	16	2,75		2,75	70		2	290.000	4.640.000	21510002187560
80	1721050227	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	DCCTKT62	18	2,69		2,69	70		2	290.000	5.220.000	21510002185500
81	1621050217	Trịnh Thị Thanh	Huyền	DCCTKT61	22	3,23		3,23	78		2	290.000	6.380.000	21510001935030
82	1621050886	Nguyễn Công	Chinh	DCCTKT61	16	3,09		3,09	76		2	290.000	4.640.000	21510001949457
83	1621050178	Nguyễn Bá Lưu	Phước	DCCTKT61	18	2,83		2,83	76		2	290.000	5.220.000	21510001931393
84	1521050239	Phạm Thị	Lý	DCCTKT60_1	21	3,62		3,62	84	1		377.000	7.917.000	21110000892596
85	1521050162	Nguyễn Thị Tó	Uyên	DCCTKT60_1	18	3,47		3,47	82	1		377.000	6.786.000	21110000890411
86	1421050633	Nguyễn Thị Ngọc	Thùy	DCCTKT59_1	23	3,57		3,57	82	1		377.000	8.671.000	21110000817775
87	1421050280	Dư Văn	Bằng	DCCTKT59_2	7	4		4	80	1		377.000	2.639.000	21110000818103

88	1421050701	Nguyễn Thị	Tuyền	DCCTKT59_2	7	4		4	89	1	377.000	2.639.000	21110000813490
89	1421050401	Lý Thị Minh	Hiếu	DCCTKT59_2	19	3,84		3,84	84	1	377.000	7.163.000	21110000818750
90	1421050245	Lê Thị Lệ	Xuân	DCCTKT59_2	14	3,64		3,64	84	1	377.000	5.278.000	21110000795738
91	1421050652	Trần Song	Toàn	DCCTTD59_1	7	4		4	75	2	290.000	2.030.000	21110000818529
92	1421030641	Lê Xuân	Vũ	DCCTTD59_1	7	3,82		3,82	75	2	290.000	2.030.000	21110000822539
93	1421050228	Trịnh Đình	Tuấn	DCCTTD59_1	16	3,28		3,28	86	1	377.000	6.032.000	21110000795491
94	1321050048	Nguyễn Thùy	Dương	DCCTTD58_1	7	4		4	86	1	377.000	2.639.000	21110000697320
95	1321050540	Cổ Như	Hiền	DCCTTD58_1	7	4		4	81	1	377.000	2.639.000	21110000736056
96	1321050200	Lê Thị	Thúy	DCCTTD58_1	7	4		4	81	1	377.000	2.639.000	21110000708365
97	1421050540	Trần Thị	Oanh	DCCTDC59_1	16	3,53		3,53	82	1	377.000	6.032.000	21110000812053
98	1321050189	Trần Quang	Thắng	DCCTDC58_1	7	4		4	80	1	377.000	2.639.000	21110000708301
99	1321050192	Đình Viết	Thiện	DCCTDC58_1	7	4		4	87	1	377.000	2.639.000	21110000708310
100	1321050212	Nguyễn Đình	Tuấn	DCCTDC58_1	7	4		4	85	1	377.000	2.639.000	21110000708462
101	1421050453	Nguyễn Văn	Khiêm	DCCTMO59_1	16	3,66		3,66	82	1	377.000	6.032.000	21110000817696
102	1721050662	Nguyễn Thị Phương	Dung	DCCTKH62A	16	3,31		3,31	78	2	290.000	4.640.000	21510002330540
103	1721050808	Lương Thế	Mỹ	DCCTKH62B	17	3,18		3,18	76	2	290.000	4.930.000	21510002209774
104	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	DCCTKH62B	18	3,08		3,08	81	2	290.000	5.220.000	51210000521201
105	1721050471	Nguyễn Thị	Duyên	DCCTKH62A	14	3,04		3,04	71	2	290.000	4.060.000	21510002182981
106	1721050316	Lương Thị	Ngọc	DCCTKH62B	14	2,89		2,89	76	2	290.000	4.060.000	21510002188129
107	1721050461	Đào Trọng	Nam	DCCTKH62B	16	2,72		2,72	71	2	290.000	4.640.000	21510002181438
108	1621050781	Trần Xuân	Thắng	DCCTKH61B	21	3,16	0,1	3,26	82	1	377.000	7.917.000	21510001950325
109	1621050026	Lê Thị	Ngân	DCCTKH61A	25	2,96		2,96	83	2	290.000	7.250.000	21510001927019
110	1621050888	Nguyễn Thế	Quyền	DCCTKH61A	16	2,91		2,91	76	2	290.000	4.640.000	21510001950884
111	1521050311	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCCTKH60	23	3,33	0,1	3,43	73	2	290.000	6.670.000	21110000903115
112	1521050536	Đặng Thị Mai	Linh	DCCTKH60	17	3,36		3,36	83	1	377.000	6.409.000	21110000919167
Tổng:												559.468.000	

Số tiền (bằng chữ): Năm trăm năm mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn đồng

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

Ban chủ nhiệm Khoa

Người lập danh sách

Số: 1465/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Cơ - Điện tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2018 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 143 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Cơ - Điện khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Cơ - Điện là 721.462.000 đồng (*Bảy trăm hai một triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Cơ - điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA CƠ - ĐIỆN HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2017 - 2018

Kèm theo Quyết định số 1465...../QĐ-MĐC ngày 25... tháng 10... năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký nhận
										1	2				
1	Nguyễn Văn	Nam	1321060199	DCCDDK58_1	7	4,0		4,00	80	2	290.000	2.030.000	21110000717495		
2	Hà Quang	Đức	1321060081	DCCDDK58_1	7	4,0		4,00	86	2	290.000	2.030.000	21110000715347		
3	Hoàng Anh	Tuấn	1321060330	DCCDDK58_1	7	4,0		4,00	80	2	290.000	2.030.000	21110000716119		
4	Nguyễn Thanh	Tâm	1321060254	DCCDDK58_1	7	4,0		4,00	83	2	290.000	2.030.000	21110000716155		
5	Nguyễn Bá	Son	1321060243	DCCDHT58	7	4,0		4,00	78	2	290.000	2.030.000	21110000716067		
6	Bì Văn	Tuấn	1321060329	DCCDHT58	7	4,0		4,00	87	2	290.000	2.030.000	22010001078687		
7	Phạm Thế	Hiền	1321060112	DCCDHT58	7	4,0		4,00	85	2	290.000	2.030.000	21110000715453		
8	Nguyễn Thị	Huế	1321060130	DCCDHT58	7	4,0		4,00	80	2	290.000	2.030.000	21110000695698		
9	Phan Viết	Cường	1321060432	DCCDTD58B	7	4,0		4,00	75	2	290.000	2.030.000	21110000733145		
10	Ngô Đức	Đông	1321060462	DCCDTD58B	7	4,0		4,00	72	2	290.000	2.030.000	21110000735628		
11	Đỗ Trung	Kiên	1321060160	DCCDTD58B	7	4,0		4,00	81	2	290.000	2.030.000	21110000694394		
12	Lê Thị Văn	Hương	1321060525	DCCDTD58A	7	4,0		4,00	88	2	290.000	2.030.000	21110000738098		
13	Nguyễn Thị	Phương	1321060581	DCCDTD58A	7	4,0		4,00	86	2	290.000	2.030.000	21110000740640		
14	Trần Văn	Thoại	1321060624	DCCDTD58A	7	4,0		4,00	75	2	290.000	2.030.000	21110000738326		

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký nhận
										1	2				
15	Nguyễn Tuấn	Anh	1321060011	DCCDDT58A	7	4,0		4,00	78	2	290.000	2.030.000	21110000694172		
16	Nguyễn Đức	Đông	1321060077	DCCDMT58_1	7	4,0		4,00	80	2	290.000	2.030.000	21110000694181		
17	Nguyễn Huy	Hải	1321060099	DCCDMT58_1	7	4,0		4,00	82	2	290.000	2.030.000	21110000715408		
18	Phạm Văn	Cường	1321060043	DCCDMT58_1	7	4,0		4,00	89	2	290.000	2.030.000	21110000715693		
19	Trần Văn	Quân	1321060228	DCCDTK58_1	7	4,0		4,00	75	2	290.000	2.030.000	21110000696415		
20	Nguyễn Văn	Quang	1321060223	DCCDTK58_1	7	4,0		4,00	75	2	290.000	2.030.000	21110000696141		
21	Đoàn Văn	Quý	1321060232	DCCDTK58_1	7	4,0		4,00	75	2	290.000	2.030.000	21110000696512		
22	Trần Thị	Ngà	1321060572	DCCDDT58_B	7	4,0		4,00	80	2	290.000	2.030.000	21110000740604		
23	Nguyễn Quang	Tân	1321060256	DCCDDT58_B	7	4,0		4,00	72	2	290.000	2.030.000	21110000716313		
24	Trịnh Thủy	Tinh	1321060638	DCCDDT58_B	7	4,0		4,00	86	2	290.000	2.030.000	21110000742822		
25	Trần Văn	Tuyển	1321060671	DCCDDT58_A	7	4,0		4,00	93	2	290.000	2.030.000	21110000741014		
26	Lê Quang	Vũ	1421020197	DCCDDK59_1	19	3,68		3,68	85	1	377.000	7.163.000	21110000788604		
27	Đỗ Trung	Viết	1421060644	DCCDDK59_1	19	3,61		3,61	75	2	290.000	5.510.000	21110000816338		
28	Nguyễn Bá	Tuyển	1421060307	DCCDDK59_1	21	3,48		3,48	76	2	290.000	6.090.000	21110000800915		
29	Nguyễn Văn	Hùng	1421060143	DCCDDK59_1	15	3,40		3,40	73	2	290.000	4.350.000	21110000798278		
30	Lương Văn	Hùng	1421060126	DCCDDT59_A	26	3,37		3,37	80	2	290.000	7.540.000	21110000801723		
31	Nguyễn Tuấn	Anh	1421060329	DCCDDT59_B	24	3,27		3,27	80	2	290.000	6.960.000	21110000813782		

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký nhận
										1	2				
32	Trần Minh	Vương	1421011428	DCCDDT59 A	17	3,29		3,29	76	2	2	290.000	4.930.000	21110001029087	
33	Bùi Văn	Huân	1421060122	DCCDDT59 A	15	3,27		3,27	73	2	2	290.000	4.350.000	21110000798180	
34	Hà Thị	Thảo	1421060253	DCCDHT59 1	18	3,61		3,61	77	2	2	290.000	5.220.000	21110000799712	
35	Bùi Văn	Chiến	1421060340	DCCDHT59 1	20	3,40		3,40	73	2	2	290.000	5.800.000	21110000813922	
36	Vũ Việt	Phương	1421060214	DCCDHT59 1	20	3,38		3,38	80	2	2	290.000	5.800.000	21110000799350	
37	Trần Mạnh	Cường	1421060353	DCCDMT59 2	17	3,56		3,56	81	1	1	377.000	6.409.000	21110000736144	
38	Nguyễn Văn	Sơn	1421060553	DCCDMT59 2	25	3,54		3,54	78	2	2	290.000	7.250.000	21110000816204	
39	Ngô Đình	Phong	1421050541	DCCDMT59 1	12	3,42		3,42	78	2	2	290.000	3.480.000	21110000813144	
40	Vũ Minh	Tuấn	1421060299	DCCDMT59 2	21	3,40		3,40	83	2	2	290.000	6.090.000	21110000800845	
41	Nguyễn Đăng	Hoàn	1421060423	DCCDTD59 B	20	3,85		3,85	80	1	1	377.000	7.540.000	21110000814147	
42	Phùng Văn	Chinh	1421060033	DCCDTD59 B	14	3,71		3,71	81	2	2	290.000	4.060.000	21110000801644	
43	Phạm Thanh	Phong	1421060524	DCCDTD59 B	21	3,67		3,67	80	2	2	290.000	6.090.000	21110000814253	
44	Nguyễn Tiến	Thành	1421060251	DCCDTD59 B	18	3,67		3,67	75	2	2	290.000	5.220.000	21110000799688	
45	Phan Lê Duy	Thắng	1421050190	DCCDTD59 B	19	3,63		3,63	80	2	2	290.000	5.510.000	21110000794665	
46	Phạm Văn	Tàu	1421060238	DCCDTD59 A	16	3,73		3,73	82	1	1	377.000	6.032.000	21110000788871	
47	Nguyễn Ngọc	Tâm	1421060558	DCCDTD59 A	19	3,63		3,63	75	2	2	290.000	5.510.000	21110000814703	
48	Dương Thanh	Trung	1421060602	DCCDTK59 1	24	3,23		3,23	78	2	2	290.000	6.960.000	21110000816347	

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký nhận
										1	2				
49	Trần Quang	Tùng	1421060633	DCCDTK59_1	18	3,06		3,06	83	2		290.000	5.220.000	21110000815201	
50	Nguyễn Tiến	Tài	1421060237	DCCDTK59_1	18	2,94		2,94	76	2		290.000	5.220.000	21110000799509	
51	Đình Sơn	Hà	1521060251	DCCDDK60_1	21	3,57		3,57	82	1		377.000	7.917.000	21710000096530	
52	Vũ Đình	Nam	1521060193	DCCDDK60_1	21	3,57		3,57	82	1		377.000	7.917.000	21110000901207	
53	Vũ Văn	Huỳnh	1521060262	DCCDDK60_1	21	3,50		3,50	73	2		290.000	6.090.000	21110000905485	
54	Phùng Văn	Cường	1521060010	DCCDDK60_1	21	3,36		3,36	78	2		290.000	6.090.000	21110000888665	
55	Phạm Tuấn	Anh	1521040192	DCCDDK60_1	24	3,29		3,29	80	2		290.000	6.960.000	42710000281887	
56	Hoàng Thị Thu	Hà	1521060132	DCCDDK60_1	20	3,20		3,20	78	2		290.000	5.800.000	21110000908679	
57	Đình Thị	Thủy	1521060111	DCCDDT60A	22	3,58	0,1	3,68	85	1		377.000	8.294.000	21110000892912	
58	Trần Văn	Thoàn	1521060050	DCCDDT60A	26	3,29		3,29	78	2		290.000	7.540.000	21110000894909	
59	Nguyễn Trọng	Khang	1521060271	DCCDDT60A	21	3,12		3,12	76	2		290.000	6.090.000	21110000906141	
60	Phan Ngọc	Anh	1521060323	DCCDDT60B	20	3,33		3,33	78	2		290.000	5.800.000	21110000888841	
61	Phương Hoàng	Hải	1521060197	DCCDDT60B	20	3,20		3,20	73	2		290.000	5.800.000	21110000901243	
62	Kiều Đại	Phú	1521060211	DCCDDT60B	20	3,20	0,1	3,30	86	1		377.000	7.540.000	21110001037761	
63	Nguyễn Văn	Tú	1521060121	DCCDDT60B	26	3,19		3,19	75	2		290.000	7.540.000	21110000908563	
64	Nguyễn Xuân	Hải	1521060247	DCCDHT60	22	3,77		3,77	75	2		290.000	6.380.000	21110000905360	
65	Phạm Thế	Quý	1521060281	DCCDHT60	20	3,30		3,30	73	2		290.000	5.800.000	21110000887060	

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký nhận
										1	2				
66	Nguyễn Trọng	Thức	1521060148	DCCDHT60	24	3,17		3,17	71		2	290.000	6.960.000	21110000903300	
67	Hoàng Tuấn	Việt	1521060250	DCCDHT60	25	3,16		3,16	76		2	290.000	7.250.000	21110000905397	
68	Trần Văn	Điệp	1521060346	DCCDMT60	23	2,52		2,52	80		2	290.000	6.670.000	21110000890855	
69	Vương Cảnh	Trí	1521060183	DCCDTD60A	18	2,29		2,29	76		2	290.000	5.220.000	21110000899366	
70	Lê Trương	Hải	1521060167	DCCDTD60B	21	2,88		2,88	71		2	290.000	6.090.000	21110000906992	
71	Trần Kiều	Hùng	1521060174	DCCDTD60B	17	2,71		2,71	71		2	290.000	4.930.000	21110000899278	
72	Ngô Tuấn	Anh	1521060448	DCCDTM60 2	21	2,79		2,79	92		2	290.000	6.090.000	21110000908828	
73	Vũ Minh	An	1621060086	DCCDDK61	23	3,24		3,24	73		2	290.000	6.670.000	21510001922935	
74	Nguyễn Bá	Chinh	1621060345	DCCDDK61	21	3,21		3,21	78		2	290.000	6.090.000	21510001929705	
75	Phạm Văn	Thành	1621060450	DCCDDK61	21	3,19		3,19	71		2	290.000	6.090.000	21510001916336	
76	Nguyễn Thành	Luân	1621060096	DCCDDK61	24	3,10		3,10	71		2	290.000	6.960.000	21510001922971	
77	Nguyễn Thế	Quyết	1621060427	DCCDDK61	21	2,90		2,90	71		2	290.000	6.090.000	21510001935340	
78	Trương Tấn	Giôn	1621060256	DCCDDT61A	15	3,27		3,27	78		2	290.000	4.350.000	21510001927222	
79	Nguyễn Tiến	Đạt	1621060409	DCCDDT61A	14	2,93		2,93	71		2	290.000	4.060.000	21510001935225	
80	Cao Văn	Hùng	1621060277	DCCDDT61B	17	3,29		3,29	73		2	290.000	4.930.000	21510001927356	
81	Hà Thị Linh	Tâm	1621060410	DCCDDT61B	14	3,14		3,14	71		2	290.000	4.060.000	21510001935234	
82	Triệu Văn	Tuấn	1621060297	DCCDDT61B	16	3,13		3,13	75		2	290.000	4.640.000	21510001947105	

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký nhận
										1	2				
83	Khuất Hồng	Son	1621060025	DCCDDT61B	17	2,94		2,94	71		2	290.000	4.930.000	21510001920966	
84	Nguyễn Công	Trùng	1621060390	DCCDDT61C	22	3,59		3,59	83	1		377.000	8.294.000	21510001932439	
85	Nguyễn Anh	Son	1621060292	DCCDDT61C	19	3,32		3,32	73		2	290.000	5.510.000	21510001927426	
86	Phạm Trung	Khánh	1621060175	DCCDDT61C	16	3,25		3,25	73		2	290.000	4.640.000	21510001925138	
87	Nguyễn Phú	Giang	1621060035	DCCDDT61C	19	3,00		3,00	81		2	290.000	5.510.000	21510001953698	
88	Nguyễn Mạnh	Cương	1621060446	DCCDHT61A	15	3,20		3,20	73		2	290.000	4.350.000	21510001916309	
89	Phạm Văn	Hiệp	1621060540	DCCDHT61A	25	3,10		3,10	71		2	290.000	7.250.000	21510002197985	
90	Đặng Thị Minh	Ngọc	1621061088	DCCDHT61A	17	3,06		3,06	78		2	290.000	4.930.000	21510001951610	
91	Phạm Văn	Hùng	1621060560	DCCDHT61A	19	2,79		2,79	71		2	290.000	5.510.000	21510001928207	
92	Lê Nguyễn	Thọ	1621060423	DCCDHT61B	15	2,87		2,87	71		2	290.000	4.350.000	21510001935322	
93	Đoàn Thị	Huyền	1621060152	DCCDHT61B	20	3,65		3,65	75		2	290.000	5.800.000	21510001925013	
94	Vũ Bá	Toàn	1621060927	DCCDHT61B	21	3,38		3,38	78		2	290.000	6.090.000	21510001950909	
95	Nguyễn Quý	Bộ	1621060937	DCCDHT61B	17	3,35		3,35	82	1		377.000	6.409.000	21510001950945	
96	Trần Tuấn	Hoàng	1621060946	DCCDHT61B	24	3,17		3,17	76		2	290.000	6.960.000	21510001950981	
97	Nguyễn Văn	Ngư	1621060111	DCCDHT61B	21	3,10		3,10	71		2	290.000	6.090.000	21510001946652	
98	Nguyễn Thị	Tâm	1621060224	DCCDHT61B	21	3,05		3,05	71		2	290.000	6.090.000	21510001926229	
99	Nguyễn Hoàng	Phúc	1621060119	DCCDHT61C	21	3,69		3,69	80	1		377.000	7.917.000	2151 000 1923 974	

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký nhận
										1	2				
100	Nguyễn Văn	Đạt	1621060192	DCCDTD61C	19	3,47		3,47	73		2	290.000	5.510.000	2151 000 1925 192	
101	Phạm Đình	Doanh	1621060942	DCCDTD61C	21	3,26		3,26	73		2	290.000	6.090.000	2151 000 1950 954	
102	Lưu Thị	Hương	1621060128	DCCDTD61C	21	3,10		3,10	71		2	290.000	6.090.000	2151 000 1924 047	
103	Trần Đức	Hải	1621060112	DCCDTD61C	24	3,04		3,04	71		2	290.000	6.960.000	2151 000 1923 938	
104	Ngô Mạnh	Hùng	1621060027	DCCDTD61D	17	3,47		3,47	73		2	290.000	4.930.000	21510001920984	
105	Lê Đình	Nghĩa	1621060008	DCCDTD61D	27	3,46		3,46	73		2	290.000	7.830.000	21510001921589	
106	Lê Đức	Hậu	1621060001	DCCDTD61D	17	3,35*		3,35	73		2	290.000	4.930.000	21510001919539	
107	Ngô Thị Hoàng	Anh	1621060026	DCCDTD61D	23	3,09		3,09	78		2	290.000	6.670.000	21510001920975	
108	Nguyễn Ngọc	Quảng	1621060208	DCCDTD61D	19	3,05		3,05	76		2	290.000	5.510.000	21510001926104	
109	Nguyễn Văn	Triển	1621060051	DCCDTD61D	21	3,05		3,05	78		2	290.000	6.090.000	21510001921127	
110	Nguyễn Tiến	Dũng	1621060097	DCCDTD61D	17	3,03		3,03	71		2	290.000	4.930.000	21510001922980	
111	Trần Ngô Vũ	Minh	1621060816	DCCDTK61	17	3,12		3,12	76		2	290.000	4.930.000	21510001918448	
112	Nguyễn Văn	Long	1621061092	DCCDTM61A	18	3,22		3,22	78		2	290.000	5.220.000	21510001949484	
113	Vũ Quang	Chiến	1621060645	DCCDTM61A	19	3,18		3,18	80		2	290.000	5.510.000	21510001947442	
114	Đặng Quốc	Hùng	1621060700	DCCDTM61A	19	3,18		3,18	71		2	290.000	5.510.000	21510001935687	
115	Nguyễn Tuấn	Dũng	1621060797	DCCDTM61A	17	3,06		3,06	71		2	290.000	4.930.000	21510001918369	
116	Đào Đình	Võ	1621060589	DCCDTM61B	18	3,56		3,56	76		2	290.000	5.220.000	21510001930460	

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký nhận
										1	2				
117	Trần Như	Hiếu	1621060760	DCCDTM61B	17	3,09		3,09	76		2	290.000	4.930.000	21510001916798	
118	Trần Hải	Anh	1621060657	DCCDMT61	18	2,50		2,50	71		2	290.000	5.220.000	21510001935447	
119	Bùi Ngọc	Hoàn	1631060010	LCCDDK61	7	4,00		4,00	80		2	290.000	2.030.000	21510001972587	
120	Nguyễn Ánh	Tuyết	1721060309	DCCDDT62A	17	2,59		2,59	71		2	290.000	4.930.000	21510002186071	
121	Đặng Văn	Trung	1721060482	DCCDDT62B	18	3,42		3,42	73		2	290.000	5.220.000	21510002210217	
122	Phạm Đức	Uy	1721060149	DCCDDT62B	14	2,82		2,82	71		2	290.000	4.060.000	21510002182422	
123	Đỗ Anh	Tuấn	1721060228	DCCDDT62B	23	2,78		2,78	71		2	290.000	6.670.000	21510002181386	
124	Đặng Văn	Hình	1721060239	DCCDDT62B	17	2,76		2,76	76		2	290.000	4.930.000	21510002181526	
125	Nguyễn Xuân	Vân	1721060301	DCCDDT62B	15	2,70		2,70	76		2	290.000	4.350.000	21510002196609	
126	Nguyễn Phương	Nam	1721060256	DCCDDT62B	16	2,59		2,59	76		2	290.000	4.640.000	21510002187825	
127	Bùi Văn	Lương	1721060236	DCCDDT62B	17	2,58		2,58	76		2	290.000	4.930.000	21510002187065	
128	Hoàng Bá	Minh	1721060455	DCCDOT62	15	3,00		3,00	71		2	290.000	4.350.000	21510002186530	
129	Lê Trọng	Duy	1721060583	DCCDOT62	15	2,70		2,70	71		2	290.000	4.350.000	21510002209808	
130	Lê Đình	Hùng	1721060513	DCCDID62A	17	3,47		3,47	73		2	290.000	4.930.000	21510002209950	
131	Nguyễn Ngọc	Lâm	1721060015	DCCDID62A	17	3,09		3,09	71		2	290.000	4.930.000	21510002398034	
132	Nguyễn Văn	Nam	1721060083	DCCDID62A	17	2,85		2,85	71		2	290.000	4.930.000	21510002573752	
133	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	1721060061	DCCDID62A	15	2,80		2,80	71		2	290.000	4.350.000	21510002185148	

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Ký nhận
										1	2				
134	Trịnh Cao Minh	Mạnh	1721060510	DCCDTD62A	18	2,72		2,72	71		2	290.000	5.220.000	21510002187357	
135	Huỳnh	Triển	1721060569	DCCDTD62A	17	2,65		2,65	71		2	290.000	4.930.000	21510002209987	
136	Lê Ánh	Dương	1721060284	DCCDTD62A	17	2,59		2,59	76		2	290.000	4.930.000	21510002190568	
137	Đỗ Văn	Chính	1721060001	DCCDTD62B	15	3,10		3,10	71		2	290.000	4.350.000	21510002346042	
138	Nguyễn Đình	Đoàn	1721060307	DCCDID62B	23	3,04		3,04	71		2	290.000	6.670.000	21510002196344	
139	Nguyễn Viết	Mạnh	1721060148	DCCDID62B	19	3,03		3,03	71		2	290.000	5.510.000	21510002187612	
140	Nguyễn Danh	Mạnh	1721060215	DCCDTD62B	17	2,71		2,71	71		2	290.000	4.930.000	42710000420352	
141	Trần Thị	Hồng	1721060160	DCCDTD62B	17	2,59		2,59	75		2	290.000	4.930.000	21510002182015	
142	Vũ Hiền	Giang	1721060231	DCCDTD62B	15	2,80		2,80	71		2	290.000	4.350.000	21510002184552	
143	Phạm Văn	Dũng	1721060345	DCCDTM62	16	2,88		2,88	71		2	290.000	4.640.000	21510002179646	
Tổng tiền													721.462.000		

(Bảy trăm hai một triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

uyệt của BGH

P. Tài vụ

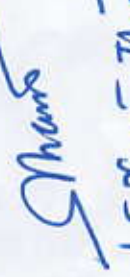
Phòng Công tác sinh viên

Ban CN Khoa Cơ-Điện

Hà Nội, ngày 8 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu


P. T. P. Chi


Lê Xuân Thành


TRƯỜNG KHOA
PGS. TS Khổng Cao Phong



Số: 1459/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2018 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 84 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Dầu khí là **424.850.000 đồng (Bốn trăm hai mươi tư triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN XÉT CẤP HỌC BÓNG KỸ SƯ YÊN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA DẦU KHÍ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số: 1459/QĐ-MDC ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỗ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm TBC MR	Điểm HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên
									L1	L2				
1	1321010264	Trần Văn	Phòng	DCDKDC58_2	7	4,1	4	87	x		377.000	2.639.000	21110000705366	
2	1321011103	Đặng Thị	Thư	DCDKDC58_2	7	4	4	88	x		377.000	2.639.000	21110000804458	
3	1321010376	Lê Viết	Trong	DCDKDC58_2	7	4	4	88	x		377.000	2.639.000	21110000705287	
4	1321031003	Hoàng Văn	Tuấn	DCDKDC58_2	7	4	4	87	x		377.000	2.639.000	21110000737040	
5	1321010002	Chữ Xuân	Anh	DCDKDV58_1	7	4,1	4	93	x		377.000	2.639.000	21110000694464	
6	1321010371	Phạm Quỳnh	Trang	DCDKDV58_1	7	4,05	4	93	x		377.000	2.639.000	21110000705232	
7	1321010221	Nguyễn Văn	Luân	DCDKDV58_1	7	4	4	90	x		377.000	2.639.000	21110000704877	
8	1321040440	Lê Thị Hồng	Diệp	DCDKDV58_2	7	4	4	87	x		377.000	2.639.000	21110000735716	
9	1321010321	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	DCDKDV58_1	7	4,1	4	87	x		377.000	2.639.000	21110000711707	
10	1321020240	Hoàng Anh	Tuấn	DCDKKK58_2	7	4,1	4	82	x		377.000	2.639.000	21110000705436	
11	1321010392	Đào Minh	Tuấn	DCDKKK58_2	7	4,05	4	85	x		377.000	2.639.000	21110000694543	
12	1321010010	Nguyễn Hồng	Anh	DCDKKK58_2	7	4,05	4	80	x		377.000	2.639.000	21110000695485	
13	1321010054	Nguyễn Đình	Cường	DCDKKK58_2	7	4	4	89	x		377.000	2.639.000	21110000698916	
14	1321010266	Trần Sỹ	Phú	DCDKKK58_2	7	4	4	89	x		377.000	2.639.000	21110000697056	
15	1321050033	Nguyễn Mạnh	Cường	DCDKKK58_1	7	4	4	89	x		377.000	2.639.000	21110000737439	
16	1321040573	Phan Sang	Thu	DCDKKK58_1	7	4	4	88	x		377.000	2.639.000	21110000700088	
17	1321010410	Trần Văn	Tùng	DCDKKK58_2	7	4	4	87	x		377.000	2.639.000	21110000705621	
18	1321010303	Bùi Văn	Tám	DCDKKK58_1	7	4,1	4	88	x		377.000	2.639.000	21110000704433	
19	1321010085	Trần Hải	Duy	DCDKKT58_2	7	4,05	4	89	x		377.000	2.639.000	21110000700307	
20	1321010424	Phạm Thành	Vinh	DCDKKT58_2	7	4,1	4	89	x		377.000	2.639.000	21110000751606	
21	1321070456	Đỗ Thành	Đạt	DCDKLD58_2	7	4,1	4	89	x		377.000	2.639.000	21110000705171	
22	1321010367	Nguyễn Hà	Trang	DCDKLD58_2	7	4,05	4	88	x		377.000	2.639.000	21110000712843	
23	1321010056	Nguyễn Văn	Cường	DCDKLD58_2	7	4,05	4	88	x		377.000	2.639.000	21110000712843	

24	1321010231	Hoàng Trọng	Minh	DCDKLD58_2	7	4,05	4	89	x	377.000	2.639.000	21110000704992
25	1321010308	Nguyễn Thị	Thanh	DCDKLD58_2	7	4	4	92	x	377.000	2.639.000	21110000699122
26	1321010123	Trần Thị Hương	Giang	DCDKLD58_2	7	4	4	89	x	377.000	2.639.000	21110000695102
27	1321010159	Đinh Xuân	Hoàng	DCDKLD58_2	7	4	4	89	x	377.000	2.639.000	21110000703306
28	1321010423	Nguyễn Văn	Vinh	DCDKLD58_2	7	4	4	89	x	377.000	2.639.000	21110000705199
29	1321010173	Nguyễn Việt	Hùng	DCDKLD58_2	7	4	4	87	x	377.000	2.639.000	21110000713721
30	1321010341	Lê Ngọc	Thịnh	DCDKTB58_2	7	4,1	4	88	x	377.000	2.639.000	21110000699964
31	1321010242	Nguyễn Văn	Nam	DCDKTB58_2	7	4	4	88	x	377.000	2.639.000	21110000698819
32	1321010096	Nguyễn Thế	Đan	DCDKTB58_2	7	4	4	81	x	377.000	2.639.000	21110000703227
33	1321010403	Hoàng	Tùng	DCDKTB58_2	7	4	4	81	x	377.000	2.639.000	21110000705490
34	1421010193	Lê Thị	Mai	DCDKDC59_1	15	3,87	3,87	81	x	377.000	5.655.000	21110000779565
35	1421010091	Trần Thu	Hà	DCDKDC59_2	14	3,79	3,79	80	x	377.000	5.278.000	21110000782031
36	1421010178	Hà Diệu	Linh	DCDKDC59_2	16	3,72	3,72	80	x	377.000	6.032.000	21110000779103
37	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	DCDKDC60	19	3,63	3,63	97	x	377.000	7.163.000	21110000891964
38	1521010319	Nguyễn Trường	Giang	DCDKDC60	17	3,76	3,76	82	x	377.000	6.409.000	21110000904084
39	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	DCDKDC61	22	3,61	3,61	84	x	377.000	8.294.000	21510001915740
40	1621010001	Đặng Văn	Hội	DCDKDC61	15	3,65	3,6	82	x	377.000	5.655.000	21510001915713
41	1421010188	Tăng Văn	Luyện	DCDKDV59	12	4,1	4	89	x	377.000	4.524.000	21110000779307
42	1421010158	Trần Thị	Hương	DCDKDV59	14	4	4	86	x	377.000	5.278.000	21110000778614
43	1421010405	Đào Thu	Trang	DCDKDV59	16	3,99	3,94	87	x	377.000	6.032.000	21110000824234
44	1521010220	Nguyễn Duy	Minh	DCDKDV60	26	3,93	3,88	84	x	377.000	9.802.000	21110000901562
45	1521010207	Đỗ Thu	Hà	DCDKDV60	21	3,9	3,9	84	x	377.000	7.917.000	21110000900736
46	1621010013	Nguyễn Việt	Đạt	DCDKDV61	17	3,65	3,65	83	x	377.000	6.409.000	21510001954284
47	1621010085	Phạm Hải	Anh	DCDKDV61	17	3,35	3,35	85	x	377.000	6.409.000	21510001917445
48	1421020081	Lê Huyền	Khánh	DCDKKK59_1	15	4,05	4	86	x	377.000	5.655.000	21110000787993
49	1421010052	Hoàng Anh	Dũng	DCDKKK59_1	15	3,97	3,87	89	x	377.000	5.655.000	21110000779866
50	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	DCDKKK59_2	20	3,95	3,95	100	x	377.000	7.540.000	21510001956819
51	1421010308	Nguyễn Đình	Thăng	DCDKKK59_1	20	3,93	3,93	89	x	377.000	7.540.000	21110000778678
52	1421010017	Nguyễn Ngọc	Ánh	DCDKKK59_2	17	3,91	3,91	95	x	377.000	6.409.000	21110000778650
53	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	DCDKKK60	18	3,92	3,92	84	x	377.000	6.786.000	21110000897892

54	1521010143	Phan Thế Trung	Trung	DKKK60	20	3,73	3,73	82	x	377.000	7.540.000	21110000897005	Trung
55	1521010210	Nguyễn Văn Dũng	Dũng	DKKK60	15	3,67	3,67	86	x	377.000	5.655.000	21110000900754	D
56	1521010048	Nguyễn Xuân Đức	Đức	DKKK60	18	3,64	3,64	75		x	5.220.000	21110000889613	Đức
57	1621010101	Hoàng Văn Thắng	Thắng	DKKK61	21	3,86	3,81	87	x	377.000	7.917.000	21510001917515	Thắng
58	1621010066	Bùi Đăng Đại	Đại	DKKK61	16	3,31	3,31	84	x	377.000	6.032.000	21510001970183	Đại
59	1621010005	Nguyễn Tiến Đạt	Đạt	DKKK61	18	3,24	3,14	88	x	377.000	6.786.000	21510001970934	Đạt
60	1721010052	Nguyễn Quốc Nam	Nam	DKKK62	16	2,84	2,84	76		x	4.640.000	21510002183106	Nam
61	1721010025	Trần Xuân Bách	Bách	DKKK62	16	2,6	2,5	81		x	4.640.000	21510002181933	Bách
62	1521010289	Nguyễn Công Cường	Cường	DKKT60	22	3,61	3,61	81	x	377.000	8.294.000	21110000902291	Cao
63	1521010060	Nguyễn Ngọc Hải	Hải	DKKT60	14	3,29	3,29	85	x	377.000	5.278.000	21110000893650	Hải
64	1421010184	Nguyễn Phương Loan	Loan	DKKLD59_1	16	4,05	4	85	x	377.000	6.032.000	21110000779228	Loan
65	1421010216	Dương Thị Thúy Nga	Nga	DKKLD59_2	21	4	4	100	x	377.000	7.917.000	21110000782606	Nga
66	1421010347	Phạm Đức Trọng	Trọng	DKKLD59_2	15	4	4	84	x	377.000	5.655.000	21110000784532	Trọng
67	1421010373	Trịnh Huy Tuấn	Tuấn	DKKLD59_1	14	3,93	3,93	86	x	377.000	5.278.000	21110000779723	Tuấn
68	1421010251	Trịnh Thị Phương	Phương	DKKLD59_1	14	3,86	3,86	85	x	377.000	5.278.000	21110000784958	Phương
69	1421010306	Phạm Đình Thảo	Thảo	DKKLD59_2	16	3,81	3,81	88	x	377.000	6.032.000	21110000785623	Thảo
70	1521010377	Lê Hồng Phong	Phong	DKKLD60B	22	3,73	3,73	97	x	377.000	8.294.000	21110000887954	Phong
71	1521010389	Nguyễn Hữu Đức	Đức	DKKLD60B	23	3,72	3,72	82	x	377.000	8.671.000	21110000888072	Đức
72	1521010364	Nguyễn Thị Hoa	Hoa	DKKLD60A	20	3,65	3,65	89	x	377.000	7.540.000	21110000906798	Hoa
73	1521010420	Lê Khắc Hải	Hải	DKKLD60A	21	3,57	3,52	88	x	377.000	7.917.000	21110000889905	Hải
74	1621010255	Nguyễn Thị Phước Thanh	Thanh	DKKLD61A	22	3,57	3,57	78	x	290.000	6.380.000	21510001970411	Thanh
75	1621030900	Đào Minh Giang	Giang	DKKLD61A	16	3,44	3,44	82	x	377.000	6032000	1300206314661	Argibank chi nhánh Thăng Long
76	1621010264	Trịnh Hữu Tùng	Tùng	DKKLD61B	19	3,29	3,29	83	x	377.000	7.163.000	21510001931843	Tùng
77	1621010291	Lê Thị Thùy Dung	Dung	DKKLD61A	22	3,23	3,23	78		x	290.000	21510001933292	Dung
78	1721010131	Dương Thị Thùy Trang	Trang	DKKLD62	18	3,52	3,42	85	x	377.000	6.786.000	21510002190762	Trang
79	1721010068	Nguyễn Mạnh An	An	DKKLD62	14	3,04	3,04	71		x	290.000	21510002190036	An
80	1421010329	Đoàn Thị Anh Thương	Thương	DKKLTB59_2	21	3,9	3,9	90	x	377.000	7.917.000	21110000779167	Thương
81	1421010098	Trần Thanh Hải	Hải	DKKLTB59_2	16	3,81	3,81	86	x	377.000	6.032.000	21110000782262	Hải
82	1521010221	Trần Văn Duy	Duy	DKKLTB60_2	26	3,65	3,65	80	x	377.000	9.802.000	21110000904969	Duy

83	1521010298	Nguyễn Hữu	Lộc	ĐCKTB60_2	29	3,57	3,57	83	x	377.000	10.933.000	21110000902370	Lộc
84	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	DCDKTB62	18	3,39	3,39	73		x	290.000	21510002180170	Thu
Tổng cộng		424.850.000											

Số tiền (bằng chữ): Bốn trăm hai mươi tư triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

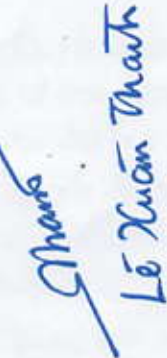
Phòng Công tác sinh viên

Ban chủ nhiệm Khoa

Người lập danh sách




P. T. P. Chi


Lê Xuân Thanh


Nguyễn Thị Thanh Hương


Nguyễn Thị Thuý

Số: **1462** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **23** tháng **10** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018
cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MÔ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mô - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2018 của Trường Đại học Mô - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 45 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất là **235.475.500 đồng** (Hai trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Khoa học và KT Địa chất, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PCS TS Triều Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỞNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT

(Kèm theo Quyết định số: **1462** /QĐ - MDC ngày **23** tháng **10** năm **2018** của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
									I	II					
1	1321020438	Nguyễn Đức Chiêu	DCDCCT58_1	7	4,00	0,05	4,05	92	1		377.000	2.639.000	21110000744554	BIDV	
2	1321020760	Nguyễn Thị Trang	DCDCCT58_1	7	4,00		4,00	84	1		377.000	2.639.000	21110000745405	BIDV	
3	1321020174	Nguyễn Mạnh Quân	DCDCCT58_1	7	4,00		4,00	81	1		377.000	2.639.000	21110000591732	BIDV	
4	1321020694	Bùi Đình Sơn	DCDCCT58_1	7	4,00		4,00	81	1		377.000	2.639.000	21110000731121	BIDV	
5	1321020808	Nguyễn Anh Vinh	DCDCCT58_1	7	4,00		4,00	84	1		377.000	2.639.000	21110000745511	BIDV	
6	1321020250	Nguyễn Văn Tường	DCDCCT58_1	7	4,00	0,10	4,10	93	1		377.000	2.639.000	21110000711637	BIDV	
7	1321020655	Cao Sỹ Nhân	DCDCCT58_1	7	4,00		4,00	98	1		377.000	2.639.000	21110000730818	BIDV	
8	1321020691	Nguyễn Văn Quyết	DCDCCT58_1	7	4,00	0,10	4,10	91	1		377.000	2.639.000	21110000731079	BIDV	
9	1321020122	Phạm Thị Hương	DCDCDC_58_2	7	3,79	0,05	3,84	90	1		377.000	2.639.000	21110000712621	BIDV	
10	1321020522	Khuất Thị Mỹ Hạnh	DCDCDC_58_1	7	4,00		4,00	80	1		377.000	2.639.000	21110000746329	BIDV	
11	1321020571	Trần Thị Huyền	DCDCDC_58_4	7	4,00		4,00	90	1		377.000	2.639.000	21110000729649	BIDV	
12	1321020163	Nguyễn Mạnh Phúc	DCDCDC_58_4	7	4,00		4,00	89	1		377.000	2.639.000	21110000710078	BIDV	
13	1321020634	Nguyễn Duy Anh Minh	DCDCDC_58_4	7	4,00		4,00	84	1		377.000	2.639.000	21110000730632	BIDV	
14	1321020752	Trần Văn Tiến	DCDCDC_58_4	7	4,00		4,00	80	1		377.000	2.639.000	21110000731671	BIDV	
15	1321020238	Vũ Ngọc Tú	DCDCCTV58_2	7	4,00		4,00	82	1		377.000	2.639.000	21110000712126	BIDV	
16	1321020640	Lương Bá Nam	DCDCCTV58_1	7	4,00		4,00	80	1		377.000	2.639.000	21110000745043	BIDV	
17	1321020560	Trần Mạnh Hùng	DCDCCTV58_1	7	4,00		4,00	80	1		377.000	2.639.000	21110000744837	BIDV	
18	1321020464	Nguyễn Văn Duy	DCDCCTV58_1	7	4,00		4,00	80	1		377.000	2.639.000	21110000744688	BIDV	
19	1321020688	Lê Hữu Quyền	DCDCNK58_2	7	4,00		4,00	83	1		377.000	2.639.000	21110000745140	BIDV	
20	1321020712	Nguyễn Văn Thanh	DCDCNK58_2	7	4,00		4,00	95	1		377.000	2.639.000	21110000745247	BIDV	

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CB	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /tín chi (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
									I	II					
21	1421020400	Cao Sỹ Hưng	DCDCTV59_2	16	3,63		3,63	82	1		377.000	6.032.000	21110000815706	BIDV	
22	1421020277	Lê Thọ Dương	DCDCTV59_2	17	3,71		3,71	90	1		377.000	6.409.000	21110000820223	BIDV	
23	1421020443	Vũ Thị Loan	DCDCTV59_2	14	3,57		3,57	80	1		377.000	5.278.000	21110000914922	BIDV	
24	1421020344	Vương Thị Hằng	DCDCT59_1	19	3,78		3,78	84	1		377.000	7.163.000	21110000822797	BIDV	
25	1421020082	Nguyễn Khánh	DCDCT59_2	14	3,89		3,89	89	1		377.000	5.278.000	21110000790201	BIDV	
26	1421020026	Phạm Thế Công	DCDCT59_1	17	3,71		3,71	92	1		377.000	6.409.000	21110000789777	BIDV	
27	1421020575	Hoàng Thăng Thắng	DCDCT59_2	23	3,67		3,67	84	1		377.000	8.671.000	21110000823037	BIDV	
28	1421020076	Phạm Đình Huy	DCDCT59_2	21	3,59		3,59	88	1		377.000	7.917.000	21110000790168	BIDV	
29	1421020624	Vũ Thị Hồng Trang	DCDCT59_2	28	3,47		3,47	82	1		377.000	10.556.000	21110000816408	BIDV	
30	1421020156	Nguyễn Thị Thoa	DCDCDC_59_1	16	3,93		3,93	84	1		377.000	6.032.000	21110000792915	BIDV	
31	1421020056	Trần Thị Thu Hiền	DCDCDC_59_4	19	3,75		3,75	87	1		377.000	7.163.000	21110000790016	BIDV	
32	1421020378	Lâm Thị Huệ	DCDCDC_59_4	19	4,00		4,00	85	1		377.000	7.163.000	21110000815663	BIDV	
33	1421020607	Nguyễn Thị Thương	DCDCDC_59_4	20	3,76		3,76	81	1		377.000	7.540.000	21110000817474	BIDV	
34	1421020143	Nguyễn Chí Tùng Tây	DCDCDC_59_1	16	3,69		3,69	84	1		377.000	6.032.000	21110000788297	BIDV	
35	1421020127	Lưu Thị Phương	DCDCDC_59_4	21	3,67		3,67	84	1		377.000	7.917.000	21110000792696	BIDV	
36	1421020115	Nguyễn Thị Nga	DCDCNK59_2	20	3,79		3,79	84	1		377.000	7.540.000	21110000790399	BIDV	
37	1521020209	Nguyễn Hữu Hòa	DCDCCT60_1	19	3,58		3,58	82	1		377.000	7.163.000	21110000917684	BIDV	
38	1521020075	Phạm Hải Yến	DCDCCT60_1	16	3,75	0,05	3,80	85	1		377.000	6.032.000	21110000897290	BIDV	
39	1521020383	Đương Xuân Hùng	DCDCCT60_1	21	3,28		3,28	82	1		377.000	7.917.000	21110001028871	BIDV	
40	1521020017	Nguyễn Ngọc Thào	DCDCDC_60_2	28	3,33		3,33	86	1		377.000	10.556.000	21110000895063	BIDV	
41	1521020053	Nguyễn Ngọc Trâm	DCDCDC_60_2	25	3,34		3,34	84	1		377.000	9.425.000	21110000892064	BIDV	
42	1521020226	Nguyễn Thị Thu Huyền	DCDCDC_60_1	24	3,59		3,59	83	1		377.000	9.048.000	21110000918298	BIDV	
43	1521020003	Bùi Minh Tuấn	DCDCTV60_1	24	3,79		3,79	84	1		377.000	9.048.000	21110000894079	BIDV	

T	MSSV	Họ và Tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập CBI	Điểm cộng CBI	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /tín chi (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
									I	II					
4	1521020089	Đỗ Quang Mạnh	DCDCTV60_1	20	3,68	0,10	3,78	95	1		377,000	7.540.000	21110000897430	BIDV	
5	1631020074	Nguyễn Đức Thái	LCDCDC61_1	7	4,00		4,00	92	1		409,500	2.866.500	21110000742415	BIDV	
Tổng cộng:												235.475.500			

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm đồng./.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2018

ủyết của BGH

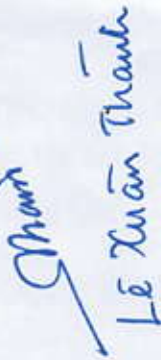


Phòng Tài vụ



P.T.P. Chín

Phòng Công tác sinh viên



Lê Xuân Thanh

BCN Khoa



Nguyễn Tiến Dũng

Người lập danh sách



Hồ Thanh Bình

Số: 1463/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MĐC ngày 31/5/2018 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 91 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD khoá 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Kinh tế và QTKD là 444.119.400 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn triệu một trăm mười chín nghìn bốn trăm đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Kinh tế và QTKD, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Chấn*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG *Chấn*
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Triều Hùng Trường

(Kèm theo Quyết định số: 1463/QĐ-MĐC ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mô - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1 thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
									I	II				
1	1424010220	Đỗ Thanh	Kế toán DN A K59	7	4,0		4,00	83	1		331.500	2.320.500	21110000803127	
2	1424010414	Hoàng Hà	Kế toán DN A K59	7	4,0		4,00	85	1		331.500	2.320.500	21110000809073	
3	1424010180	Nguyễn Thị Thu	Kế toán DN A K59	7	4,0		4,00	90	1		331.500	2.320.500	21110000784453	
4	1424010558	Mai Thị	Kế toán DN A K59	7	4,0		4,00	82	1		331.500	2.320.500	21110000811184	
5	1424010335	Hoàng Thị Bích	Kế toán DN B K69	7	4,0		4,00	80	1		331.500	2.320.500	21110000808070	
6	1421040429	Mai Thanh	Kế toán DN C K59	7	4,0		4,00	84	1		331.500	2.320.500	21110000814758	
7	1424010293	Phan Thanh	Kế toán DN D K59	7	4,0		4,00	81	1		331.500	2.320.500	21110000808779	
8	1424010114	Vũ Lê	Kế toán DN D K59	7	4,0		4,00	81	1		331.500	2.320.500	21110000787188	
9	1424010583	Lê Thị	Kế toán DN D K59	7	4,0		4,00	86	1		331.500	2.320.500	21110000811777	
10	1421050285	Lữ Thị An	Kế toán DN D K59	7	4,0		4,00	85	1		331.500	2.320.500	21110000813135	
11	1424010320	Quách Thu	Kế toán DN D K59	7	4,0		4,00	92	1		331.500	2.320.500	21110000807493	
12	1424010216	Phạm Thao	Kế toán TCC K59	7	4,0		4,00	92	1		331.500	2.320.500	21110000786927	
13	1424010017	Nguyễn Văn	Kế toán TCC K59	7	4,0		4,00	86	1		331.500	2.320.500	21110000791338	
14	1424010116	Đặng Thị Xuân	Kế toán TCC K59	7	4,0		4,00	81	1		331.500	2.320.500	21110000787203	
15	1424010148	Lê Thị	QTKD Dầu K59	7	4,0		4,00	82	1		331.500	2.320.500	21110000785030	
16	1424010546	Đào Duy	QTKD K59 B	7	4,0		4,00	85	1		331.500	2.320.500	21110000808025	
17	1421050004	Chu Mai	QTKD K59 C	7	4,0		4,00	80	1		331.500	2.320.500	21110000790566	
18	1424010134	Ngô Thị	QTKD K59 C	7	4,0		4,00	85	1		331.500	2.320.500	21110000787258	
19	1424010189	Nguyễn Minh	QTKD K59 C	7	4,0		4,00	80	1		331.500	2.320.500	21110000786699	
20	1424010120	Nguyễn Thị Tuyết	QTKD K59 C	7	4,0		4,00	85	1		331.500	2.320.500	21110000795127	
21	1524010166	Lê Hà	Kế toán DN K60 A	17	3,85	0,10	3,95	84	1		331.500	5.635.500	21110000896826	Trang
22	1524010247	Hoàng Thu	Kế toán DN K60 A	15	3,73	0,05	3,78	82	1		331.500	4.972.500	21110000885930	Hà
23	1524010264	Vũ Thị	Kế toán DN K60 A	24	3,70		3,70	82	1		331.500	7.956.000	21110000886191	Thuy
24	1524010326	Nguyễn Thị	Kế toán DN K60 A	17	3,59	0,05	3,64	82	1		331.500	5.635.500	21110000907232	Phượng

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
									I	II				
25	1524010273	Đinh Thủy	Hằng	22	3,50		3,50	80	I		331.500	7.293.000	21110000886289	Bàng
26	1524010246	Trịnh Thị	Lộc	21	3,86		3,86	80	I		331.500	6.961.500	21110000885921	Phuông
27	1524010299	Nguyễn Thị Hà	Trang	15	3,63		3,63	77		II	255.000	3.825.000	42710000282163	Hùng
28	1524010340	Nguyễn Thị Thanh	Thư	22	3,57		3,57	80	I		331.500	7.293.000	21110000907384	Lộc
29	1524010152	Đậu Thu	Nhân	18	3,50		3,50	80	I		331.500	5.967.000	21110000897829	Trang
30	1524010143	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18	3,75		3,75	80	I		331.500	5.967.000	21110000897740	Trần
31	1524010214	Trần Anh	Thư	14	3,7	0,10	3,80	93	I		331.500	4.641.000	21110000904808	Nhân
32	1524010486	Phạm Thị Hồng	Nhung	14	3,89		3,89	83	I		331.500	4.641.000	21110000921579	Huyền
33	1524010523	Đỗ Thị	Thủy	19	3,74		3,74	87	I		331.500	6.298.500	21110000919529	Phuông
34	1524010628	Dương Thị Thanh	Thủy	16	3,47		3,47	81	I		331.500	5.304.000	21110000919112	Thư
35	1524010106	Nguyễn Thị Phương	Anh	24	3,85		3,85	80	I		331.500	7.956.000	21110000891520	Phuông
36	1524010369	Vũ Thị Vân	Anh	24	3,79		3,79	84	I		331.500	7.956.000	21110000921746	Nhân
37	1524010043	Trần Thị Mỹ	Duyên	18	3,47		3,47	83	I		331.500	5.967.000	21510001956563	Phuông
38	1524010529	Nguyễn Minh	Tiến	23	3,43		3,43	80	I		331.500	7.624.500	21110000920770	Thư
39	1524010059	Đoàn Văn	Hùng	16	3,59	0,10	3,69	90	I		331.500	5.304.000	21110000808362	Nhân
40	1524010440	Nguyễn Thị	Hương	15	3,76		3,76	85	I		331.500	4.972.500	21110000923362	Phuông
41	1524010366	Trần Thị Phương	Anh	20	3,26		3,26	77	II		255.000	5.100.000	21110000920512	Anh
42	1524010376	Lê Quang	Cường	21	3,26		3,26	71	II		255.000	5.355.000	21110000921375	Phuông
43	1624010071	Lê Thị Thu	Thủy	13	3,69		3,69	80	I		331.500	4.309.500	21510001946944	Thư
44	1624010441	Đinh Thủy	Tiến	19	3,63		3,63	74	II		255.000	4.845.000	21510001920072	Phuông
45	1624010330	Phạm Thị Thu	Trà	20	3,63		3,63	73	II		255.000	5.100.000	21510001930682	Thư
46	1624010867	Phị Thị Lan	Hương	20	3,53		3,53	77	II		255.000	5.100.000	21510001953102	Thư
47	1624010944	Nguyễn Thị Mai	Anh	16	3,78		3,78	80	I		331.500	5.304.000	21510001948995	Nhân
48	1624010932	Lê Thu	Hằng	19	3,58		3,58	80	I		331.500	6.298.500	21510001948940	Phuông
49	1624010386	Đinh Thị	Hoa	19	3,58		3,58	83	I		331.500	6.298.500	21510001932828	Hùng
50	1624010409	Lê Thị	Ngọc	16	3,61	0,05	3,66	90	I		331.500	5.304.000	21510001919876	Thư
51	1624010334	Nguyễn Thị	Hạ	21	3,62		3,62	80	I		331.500	6.961.500	46010002143320	Phuông
52	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	22	3,84	0,05	3,89	82	I		331.500	7.293.000	21510001918642	Thư

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
53	1624010938	Bùi Thị	Thao	Kế toán DN K61D	18	3,50		3,50	80	I		331.500	5.967.000	21510001948959	<i>Phong</i>
54	1624010412	Nguyễn Thị	Nhan	Kế toán DN K61D	26	3,42	0,10	3,52	84	I		331.500	8.619.000	21510001919894	<i>Nhan</i>
55	1624010573	Lương Thị	Giang	Kế toán DN K61E	21	3,60	0,05	3,65	87	I		331.500	6.961.500	21510001954036	<i>Giang</i>
56	1624010381	Phạm Thu	Uyên	Kế toán DN K61E	19	3,76	0,05	3,81	80	I		331.500	6.298.500	21510001953111	<i>Phạm Thu</i>
57	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	Kế toán DN K61E	16	3,63	0,05	3,68	82	I		331.500	5.304.000	21510001917524	<i>Giang</i>
58	1624010645	Nguyễn Thị Lan	Anh	Kế toán DN K61E	14	3,61		3,61	79		II	255.000	3.570.000	21510001953430	<i>Lan Anh</i>
59	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	QTKD K61A	19	3,63		3,63	80	I		331.500	6.298.500	21510001927523	<i>Đào</i>
60	1624011041	Trần Thị	Hương	QTKD K61A	21	3,64		3,64	84	I		331.500	6.961.500	21510001953953	<i>Trần</i>
61	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	QTKD K61B	19	3,79	0,05	3,84	84	I		331.500	6.298.500	21510001948205	<i>Anh</i>
62	1624010745	Nguyễn Thị	Hương	QTKD K61B	20	3,65		3,65	82	I		331.500	6.630.000	21510001948250	<i>Hương</i>
63	1624010910	Trần Thị Mộng	Thủy	QTKD K61D	22	3,86		3,86	82	I		331.500	7.293.000	21510001948807	<i>Thủy</i>
64	1624010200	Hoàng Thị	Trang	QTKD K61D	20	3,70		3,70	75		II	255.000	5.100.000	21510001954266	<i>Trang</i>
65	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	QTKD K61D	22	3,84		3,84	80	I		331.500	7.293.000	21510001923187	<i>Xuân</i>
66	1724010165	Ngô Thị Thủy	Hạnh	Kế toán DN K62A	18	3,72		3,72	90	I		331.500	5.967.000	21510002186141	<i>Hạnh</i>
67	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	Kế toán DN K62A	20	3,40		3,40	80	I		331.500	6.630.000	21510002187144	<i>Ngân</i>
68	1724010633	Lê Thị	Phương	Kế toán DN K62A	16	3,28		3,28	78		II	255.000	4.080.000	21510002209835	<i>Phong</i>
69	1724010146	Lại Thị	Hào	Kế toán DN K62B	18	3,36		3,36	78		II	255.000	4.590.000	21510002186451	<i>Hào</i>
70	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	Kế toán DN K62B	18	3,36		3,36	82	I		331.500	5.967.000	21510002209127	<i>Kiều</i>
71	1724010525	Phan Thị Hai	Yến	Kế toán DN K62B	18	3,53		3,53	83	I		331.500	5.967.000	21510002187506	<i>Yến</i>
72	1724010338	Dương Thị	Diễm	Kế toán DN K62B	21	3,19		3,19	73		II	255.000	5.355.000	21510002183993	<i>Phong</i>
73	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	Kế toán DN K62B	18	3,14	0,05	3,19	78		II	255.000	4.590.000	21510002209039	<i>Phong</i>
74	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	Kế toán DN K62C	16	3,31	0,10	3,41	89	I		331.500	5.304.000	21510002184154	<i>Phong</i>
75	1724010669	Đặng Diệu	Linh	Kế toán DN K62C	18	3,25		3,25	82	I		331.500	5.967.000	21510002210226	<i>Linh</i>
76	1724010406	Vũ Thị	Thắm	Kế toán DN K62C	17	3,26		3,26	82	I		331.500	5.635.500	21510002179044	<i>Thắm</i>
77	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	Kế toán DN K62D	18	3,22		3,22	73		II	255.000	4.590.000	21510002179035	<i>Hoài</i>
78	1724010479	Bùi Bích	Phương	Kế toán DN K62D	18	3,25		3,25	73		II	255.000	4.590.000	21510002188651	<i>Phong</i>
79	1724010361	Trần Thị Ngọc	Anh	Kế toán DN K62D	17	3,15		3,15	71		II	255.000	4.335.000	21510002196724	<i>Anh</i>
80	1724010110	Phạm Phương	Anh	Kế toán DN K62E	16	3,59		3,59	71		II	255.000	4.080.000	21510002182352	<i>Phong</i>

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
									I	II				
81	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18	3,22		3,22	73		II	255.000	4.590.000	21510002185467	Huyền
82	1724010155	Nguyễn Thị Thu	Phượng	18	2,89		2,89	86		II	255.000	4.590.000	42710000488086	Phuor
83	1724010296	Đào Mai	Linh	18	2,83		2,83	71		II	255.000	4.590.000	21510002181483	Nh
84	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	18	2,78		2,78	71		II	255.000	4.590.000	21510002179293	Tan
85	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15	3,30		3,30	82	I		331.500	4.972.500	21510002189724	Hoa
86	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	16	3,09		3,09	81		II	255.000	4.080.000	21510002330531	Quie
87	1724010378	Nguyễn Thị Anh	Tuyết	15	3,03		3,03	80		II	255.000	3.825.000	21510002187791	Tue
88	1724010623	Nguyễn Thị	Sang	18	2,78		2,78	83		II	255.000	4.590.000	21510002330522	Sang
89	1724010471	Lê Thị Thu	Phượng	16	2,91		2,91	74		II	255.000	4.080.000	21510002190443	Thu
90	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhái	16	3,03		3,03	71		II	255.000	4.080.000	21510002179062	Nhau
91	1634010094	Vũ Thị Thu	Hà	12	4,00		4,00	87	I		336.700	4.040.400	21510002136289	Ha
Tổng cộng:												444.119.400		

Số tiền (bằng chữ): Bốn trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm mười chín nghìn bốn trăm một trăm mười chín nghìn bốn trăm đồng.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

BCN Khoa

Người lập danh sách

Phạm T.P. Chi

TS. Nguyễn Duy Lạc

Nguyễn Thị Thu Dung

Số: 1466/QĐ-MDC

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018
cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MÔ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MDC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mô - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 301/TB-MDC ngày 31/5/2018 của Trường Đại học Mô - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 94 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai là **374.425.000 đồng (Ba trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).**

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG NHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2017 - 2018
 (Kèm theo quyết định số 1946 /QĐ - MDC ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

T	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL HK	Loại HB		Số tiền\TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
1	1421030195	Nguyễn Thị Hà Thu	DCTDAV59_2	15	4.00	0.05	4.05	93	1		377.000	5.655.000	21110000800702		
2	1421030555	Đoàn Xuân Thắng	DCTDAV59_2	9	4.00		4.00	80	2		290.000	2.610.000	21110000822405		
3	1421030152	Nguyễn Xuân Phú	DCTDBD59_2	16	3.94		3.94	85	1		377.000	6.032.000	21110000801884		
4	1421030002	Đỗ Thị Lan Anh	DCTDBD59_2	14	3.79		3.79	95	2		290.000	4.060.000	21110000800119		
5	1421030263	Tạ Thị Hà Anh	DCTDBD59_2	20	3.78		3.78	82	2		290.000	5.800.000	21110000800641		
6	1521030346	Phạm Văn Việt	DCTDBD60	21	3.83		3.83	90	2		290.000	6.090.000	21110000919556		
7	1521030369	Bùi Hạnh Thảo Phương	DCTDBD60	21	3.81		3.81	91	2		290.000	6.090.000	21110000919918		
8	1421030390	Lê Thị Huyền	DCTDDC59_2	15	4.00	0.1	4.10	90	1		377.000	5.655.000	21110000820418		
9	1421030072	Vũ Quang Hiếu	DCTDDC59_1	20	4.00		4.00	86	1		377.000	7.540.000	21110000744563		
10	1421030431	Phạm Thị Thùy Linh	DCTDDC59_2	16	3.94	0.05	3.99	82	1		377.000	6.032.000	21110000820506		
11	1421030456	Nguyễn Văn Mến	DCTDDC59_1	20	3.88	0.4	3.98	93	1		377.000	7.540.000	103002115368		
12	1521030105	Lương Thị Hồng Hạnh	DCTDDC60	23	3.8		3.80	80	1		377.000	8.671.000	21110000890235		
13	1521030255	Dương Thị Thùy Linh	DCTDDC60	25	3.78		3.78	80	2		290.000	7.250.000	21110000919501		
14	1521030392	Nguyễn Thị Huyền Trang	DCTDDD60	19	3.95		3.95	90	1		377.000	7.163.000	21110000915545		
15	1521030128	Vũ Thị Thanh Kim Huệ	DCTDDD60	20	3.80	0.1	3.90	89	1		377.000	7.540.000	21110001037789		
16	1521030444	Dương Minh Thành	DCTDDD60	22	3.86		3.86	83	2		290.000	6.380.000	21110000919343		
17	1621030140	Phạm Thị Quỳnh	DCTDDD61A	19	3.82		3.82	80	1		377.000	7.163.000	21510001928456		
18	1621030190	Phạm Văn Quang	DCTDDD61B	19	3.82		3.82	84	1		377.000	7.163.000	21510001925633		
19	1621030231	Nguyễn Thị Trâm	DCTDDD61A	19	3.71	0.1	3.81	84	2		290.000	5.510.000	21510001926672		
20	1621030275	Lê Xuân Dợt	DCTDDD61A	19	3.71		3.71	85	2		290.000	5.510.000	21510001917296		
21	1721030501	Nguyễn Thị Thu Uyên	DCTDQD62	20	3.45		3.45	73	2		290.000	5.800.000	21510002330489		
22	1721030138	Đặng Việt Hà	DCTDQD62	20	2.93		2.93	74	2		290.000	5.800.000	21510002188563		
23	1421030140	Nguyễn Văn Nghĩa	DCTDID_59_3	19	3.89		3.89	91	1		377.000	7.163.000	21110000802267		
24	1421050030	Nguyễn Văn Cường	DCTDID_59_1	16	3.88		3.88	93	1		377.000	6.032.000	21110000790751		
25	1421030018	Tổng Văn Chung	DCTDID_59_2	21	3.81		3.81	82	1		377.000	7.917.000	21110000821004		
26	1421030069	Lê Văn Hiếu	DCTDID_59_3	26	3.75		3.75	80	2		290.000	7.540.000	21110000801228		

T	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL HK	Loại HB		Số tiền\TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
17	1421030166	Nguyễn Thanh Sơn	DCTDID_59_3	15	3.73		3.73	86		2	290.000	4.350.000	21110000802328		
18	1521030347	Nguyễn Quang Vinh	DCTDID_60	23	3.87	0.05	3.92	86	1		377.000	8.671.000	21110000915749		
19	1521030091	Tiêu Hoàng Mạnh	DCTDID_60	23	3.85	0.05	3.90	95		2	290.000	6.670.000	21110000890101		
20	1521030085	Nguyễn Văn Huy	DCTDID_60	21	3.88		3.88	81		2	290.000	6.090.000	21110000890040		
31	1621030007	Ngụy Thị Quỳnh Anh	DCTDID_61B	17	3.59		3.59	82	1		377.000	6.409.000	21510001920805		
32	1621030037	Nguyễn Thị Vân Anh	DCTDID_61A	25	3.36		3.36	83		2	290.000	7.250.000	21510001922573		
33	1621030004	Nguyễn Huy Hoàng	DCTDID_61A	23	3.35		3.35	73		2	290.000	6.670.000	21510001920771		
34	1621030052	Lý Minh Anh	DCTDID_61A	21	3.33		3.33	78		2	290.000	6.090.000	21510001922661		
35	1721040041	Lê Phúc Thành	DCTDID_62	14	2.64		2.64	71		2	290.000	4.060.000	21510002181021		
36	1521030101	Hoàng Văn Huy	DCTDID_60	23	3.13		3.13	80		2	290.000	6.670.000	21110000890192		
37	1521030020	Nguyễn Văn Tuấn	DCTDID_60	25	2.64		2.64	78		2	290.000	7.250.000	19032918871012		
38	1731030006	Phạm Văn Khiên	LCTDID_62	13	3.38		3.38	71		2	315.000	4.095.000	21510002443785		
39	1731030008	Nguyễn Bảo Long	LCTDID_62	12	3.17	0.1	3.27	78		2	315.000	3.780.000	21110000806764		
40	1321030097	Nguyễn Đăng Quang Huy	DCTDAVG58_2	9	4.00	0.1	4.10	90	1		377.000	3.393.000	0590111396002		
41	1321030052	Đỗ Linh Giang	DCTDAVG58_2	7	4.00	0.05	4.05	80	1		377.000	2.639.000	21110000714663		
42	1321030009	Phan Thế Anh	DCTDAVG58_2	7	4.00		4.00	82		2	290.000	2.030.000	43310000340145		
43	1321030675	Nguyễn Thị Quỳnh Liên	DCTDAVG58_2	7	4.00		4.00	75		2	290.000	2.030.000	21110000750931		
44	1321030267	Lê Hải Yến	DCTDBD58_2	7	4.00	0.1	4.10	90	1		377.000	2.639.000	21110000708709		
45	1321030186	Trương Văn Quang	DCTDBD58_2	7	4.00		4.00	75		2	290.000	2.030.000	22010001039879		
46	1321030163	Trần Thị Ngát	DCTDBD58_2	7	4.00		4.00	83		2	290.000	2.030.000	21110000739994		
47	1321030871	Bùi Thị Thơ	DCTDBD58_2	7	4.00		4.00	77		2	290.000	2.030.000	21110000734096		
48	1321030224	Trần Thị Thu	DCTDDC58_2	11	4.00	0.1	4.10	87		2	290.000	3.190.000	0451000454657		
49	1321030739	Nguyễn Thị Nga	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	102867108942		
50	1321030997	Nguyễn Hải Yến	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000737545		
51	1321030268	Nguyễn Thị Hải Yến	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	700011973230		
52	1321030533	Nguyễn Thị Hà	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000740136		
53	1321030847	Lê Thị Hiền Thảo	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000603336		
54	1321030021	Phạm Quang Chiến	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000714432		
55	1321030588	Trần Thị Hoài	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000738876		
56	1321030061	Vũ Thị Thu Hà	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000697719		

IT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL HK	Loại HB		Số tiền\TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
57	1321030861	Đỗ Thị Thi	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000732489		
58	1321030229	Trần Thị Thúy	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000716632		
59	1321030171	Nguyễn Thị Như	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000707283		
60	1321030212	Trịnh Quang Thành	DCTDDC58_2	9	4.00		4.00	83		2	290.000	2.610.000	21110000716401		
61	1321030112	Nguyễn Đình Khuyển	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000715107		
62	1321030853	Nguyễn Chiến Thắng	DCTDDC58_1	7	4.00	0.1	4.10	90	1		377.000	2.639.000	21110000734023		
63	1321030145	Lê Văn Mạnh	DCTDDC58_1	7	4.00	0.1	4.10	82	1		377.000	2.639.000	21110000715259		
64	1321030039	Nguyễn Quang Đại	DCTDDC58_3	7	4.00	0.1	4.10	93	1		377.000	2.639.000	21110000714575		
65	1321030922	Hoàng Quang Trường	DCTDDC58_3	7	4.00	0.1	4.10	87	1		377.000	2.639.000	19032283681017		
66	1321030105	Nguyễn Văn Khải	DCTDDC58_1	7	4.00	0.05	4.05	82	1		377.000	2.639.000	21110000697454		
67	1321030763	Nguyễn Thị Nhung	DCTDDC58_2	7	4.00	0.05	4.05	90	1		377.000	2.639.000	21110000739994		
68	1321030028	Giáp Trọng Doanh	DCTDDC58_3	7	4.00	0.05	4.05	85	1		377.000	2.639.000	21110000714496		
69	1321030722	Phạm Thị Tuyết Minh	DCTDDC58_3	7	4.00	0.05	4.05	87	1		377.000	2.639.000	164157881		
70	1321030981	Chu Văn Vinh	DCTDDC58_3	7	4.00	0.05	4.05	80	1		377.000	2.639.000	21110000734388		
71	1321030170	Hoàng Thị Nhi	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	75		2	290.000	2.030.000	21110000707247		
72	1321030597	Phạm Hiếu Học	DCTDDC58_3	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	0491000145548		
73	1321030681	Ngô Thị Thùy Linh	DCTDDC58_3	7	4.00		4.00	75		2	290.000	2.030.000	0711000265150		
74	1321030253	Nguyễn Kim Tuấn	DCTDDC58_3	7	4.00		4.00	75		2	290.000	2.030.000	21110000708639		
75	1321030554	Lưu Công Hạnh	DCTDDC58_3	9	4.00		4.00	75		2	290.000	2.610.000	21110000735798		
76	1321030925	Thân Văn Trường	DCTDDC58_3	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000734263		
77	1321030792	Phạm Minh Quang	DCTDDC58_3	7	4.00		4.00	85		2	290.000	2.030.000	101001236755		
78	1321030180	Nguyễn Thị Phương	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	87		2	290.000	2.030.000	56110001118482		
79	1321030219	Giang Thị Thoa	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	84		2	290.000	2.030.000	21110000716465		
80	1321030027	Vương Khả Diệu	DCTDDC58_3	7	4.00		4.00	75		2	290.000	2.030.000	21110000714478		
81	1321030891	Phùng Duy Tiến	DCTDDC58_3	7	4.00		4.00	80		2	290.000	2.030.000	21110000732878		
82	1321030269	Mai Quý Cường	DCTDDC58_3	7	4.00		4.00	92		2	290.000	2.030.000	21110000697047		
83	1321030807	Phạm Thị Quỳnh	DCTDDC58_2	7	4.00	0.05	4.05	82	1		377.000	2.639.000	21110000732063		
84	1321030004	Lê Thị Văn Anh	DCTDDC58_2	7	4.00		4.00	84		2	290.000	2.030.000	21110000714292		
85	1321030704	Bùi Vũ Lượng	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	77		2	290.000	2.030.000	21110000739675		
86	1321030044	Trịnh Tiến Đạt	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	77		2	290.000	2.030.000	21110000714609		
7	1321030075	Dương Văn Hiệp	DCTDDC58_1	7	4.00		4.00	77		2	290.000	2.030.000	21110000697108		

ST	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL HK	Loại HB		Số tiền\TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
88	1321030986	Mai Thạch Vọng	DCTDTM58_1	7	4.00		4.00	75		2	290.000	2.030.000	19032297112880		
89	1321030242	Phạm Thị Trang	DCTDTM58_2	7	4.00		4.00	77		2	290.000	2.030.000	21110000716720		
90	1421030538	Nguyễn Thị Tâm	DCTDTM59_2	19	3.84		3.84	81	1		377.000	7.163.000	21110000822344		
91	1421030375	Nguyễn Phi Hùng	DCTDTM59_1	18	3.56		3.56	76		2	290.000	5.220.000	21110000821916		
92	1631030026	Vũ Thị Thủy	LCTDDC61_2	7	4.00	0.1	4.10	82		2	315.000	2.205.000	21510001191133		
93	1631030011	Vũ Thị Hoa	LCTDDC61_2	7	4.00		4.00	75		2	315.000	2.205.000	21510001971858		
94	1421030181	Đậu Xuân Thảo	CCTDTD60	6	4.00	0.1	4.10	89		2	230.000	1.380.000	21110000914418		
		Tổng cộng										374.425.000			

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm bảy mươi tư triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

Ban chủ nhiệm Khoa

Người lập danh sách

P.T.P.Chị

Lê Xuân Thanh

PGS.TS. Nguyễn Văn Sáng

Tạ Thị Thu Hương